

Số: 234/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng tàu biển, công trình biển; sản phẩm công nghiệp lắp đặt trên tàu biển, công trình biển; đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn và phê duyệt, kiểm tra, đánh giá, chứng nhận lao động hàng hải

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng tàu biển, công trình biển; sản phẩm công nghiệp lắp đặt trên tàu biển, công trình biển; đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn và phê duyệt, kiểm tra, đánh giá, chứng nhận lao động hàng hải.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng tàu biển, công trình biển; sản phẩm công nghiệp lắp đặt trên tàu biển, công trình biển; đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn và phê duyệt, kiểm tra, đánh giá, chứng nhận lao động hàng hải thuộc phạm vi trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác đăng kiểm của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được Cơ quan đăng kiểm thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng tàu biển, công trình biển; sản phẩm

công nghiệp lắp đặt trên tàu biển, công trình biển; đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn và phê duyệt, kiểm tra, đánh giá, chứng nhận lao động hàng hải chịu trách nhiệm thanh toán cho Cơ quan đăng kiểm giá dịch vụ theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan đăng kiểm: bao gồm Cục Đăng kiểm Việt Nam và các đơn vị trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

1. Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC}) là số đơn vị giá được xác định theo các loại hình công việc kiểm định thực hiện và các thông số đặc trưng của tàu biển và công trình biển. Số ĐVG_{TC} được nêu ở các phần tương ứng của Biểu mức giá ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Số đơn vị giá theo thời gian thực hiện công việc kiểm định (ĐVG_{TG}) được xác định theo công thức: $\text{ĐVG}_{\text{TG}} = 400 \times k$.

Trong đó:

- 400: Số đơn vị giá tính cho 01 lần thực hiện công việc kiểm định;
- Tàu biển mang cấp của Cục Đăng kiểm Việt Nam, hệ số $k = 1$;
- Tàu biển mang cấp của Đăng kiểm nước ngoài, hệ số $k = 1,5$;
- Công trình biển, hệ số $k = 2,5$.

3. Giá trị của một đơn vị giá (α) được xác định như sau:

a) Đối với tàu biển thuộc phạm vi giám sát của Cục Đăng kiểm Việt Nam: $\alpha = 1.700$ đồng.

b) Đối với tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam hoặc mang cờ quốc tịch nước ngoài mang cấp của Đăng kiểm nước ngoài và công trình biển thuộc phạm vi giám sát của Cục Đăng kiểm Việt Nam: $\alpha = 0,50$ Đô la Mỹ.

Điều 4. Giá dịch vụ kiểm định

1. Giá dịch vụ kiểm định thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Giá dịch vụ quy định tại Thông tư này đã gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không bao gồm lệ phí cấp Giấy chứng nhận theo quy định của công ước quốc tế hoặc theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho tàu biển, công trình biển theo mức quy định của Bộ Tài chính, chi phí khác (CPK) như: chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi xa trụ sở Cơ quan đăng kiểm trên 100 km và các khoản chi phí mà chủ tàu phải nộp theo quy định pháp luật của quốc gia mà tàu, công trình biển mang cờ quốc tịch. Chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi cách xa trụ sở Cơ quan đăng kiểm trên 100 km (nếu có) thực hiện theo quy định hiện

hành của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Khi thu tiền dịch vụ, Cơ quan đăng kiểm sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Cơ quan đăng kiểm có nghĩa vụ công khai thông tin và niêm yết giá dịch vụ, nộp thuế đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Công thức tính giá kiểm định

1. Công thức tính giá kiểm định tiêu chuẩn ($GKĐ_{TC}$): Áp dụng cho tất cả các công việc kiểm định có số đơn vị giá tiêu chuẩn nêu trong các Biểu giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư này.

Giá kiểm định tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$GPKĐ_{TC} = GTC + CPK$$

Trong đó:

- GTC: Giá tiêu chuẩn;

+ Đối với tàu biển và sản phẩm công nghiệp: $GTC = \alpha \times ĐVG_{TC}$

+ Đối với công trình biển: GTC được tính bằng 1,5 lần ứng với các loại hình kiểm tra và các đối tượng kiểm tra tương ứng của tàu biển.

- CPK: Chi phí khác.

2. Phương pháp tính giá kiểm định theo thời gian thực hiện công việc kiểm định ($GKĐ_{TG}$), áp dụng cho các công việc kiểm định sau:

a) Kiểm tra sửa chữa tàu biển, kiểm tra bất thường và kiểm tra liên tục máy.

b) Kiểm định sản phẩm công nghiệp, giám định tai nạn và sự cố hàng hải, giám định trạng thái kỹ thuật tàu và các công việc kiểm định chưa được nêu trong các Biểu mức giá quy định kèm theo Thông tư này.

c) Đối với trường hợp thời gian giám sát đóng mới, hoán cải tàu biển, công trình biển bị kéo dài quá thời gian quy định trong hợp đồng giám sát kỹ thuật được ký kết giữa Cơ quan đăng kiểm với khách hàng thì giá kiểm định phải

được tính thêm phần giá kiểm định tính theo thời gian thực hiện công việc thực tế trong giai đoạn thời gian kéo dài.

d) Đối với tính giá kiểm định kiểm tra tàu đang khai thác, nếu đăng kiểm viên phải tăng số lần thực hiện công việc kiểm định do phải thực hiện giám sát, kiểm tra bổ sung thì giá kiểm định phải được tính thêm phần giá kiểm định tính theo thời gian thực hiện công việc bổ sung thực tế.

Giá kiểm định theo thời gian được tính theo công thức:

$$GKD_{TG} = GTG + CPK$$

Trong đó:

- $GTG = \alpha \times ĐVG_{TG} \times n$: Là giá tính theo số lần thực hiện công việc kiểm định.

n : Là số lần thực hiện công việc kiểm định. Một lần thực hiện công việc kiểm định tối đa trong thời gian 4 giờ. Nếu thời gian thực hiện một công việc kiểm định trên 4 giờ, được tính thêm như sau: Số lẻ dưới 2 giờ tính bằng 0,5 lần; số lẻ từ 2 giờ đến 4 giờ tính là một lần. Thời gian đi lại, chờ đợi thực hiện công việc kiểm định và thời gian lập hồ sơ kiểm định không được tính vào số giờ để xác định số lần thực hiện công việc kiểm định.

- CPK : Chi phí khác.

3. Các trường hợp tính giá kiểm định khác

a) Đối với các tàu biển hoặc công trình biển Cục Đăng kiểm Việt Nam không thực hiện việc phân cấp mà chỉ thực hiện việc kiểm tra an toàn kỹ thuật, thì việc tính giá kiểm định các hạng mục tương ứng được thực hiện như đối với tàu, công trình biển được phân cấp.

b) Đối với các công việc kiểm định được thực hiện theo nội dung thỏa thuận giữa Cục Đăng kiểm Việt Nam và Đăng kiểm nước ngoài thì giá kiểm định được xác định theo thỏa thuận giữa Cục Đăng kiểm Việt Nam với Đăng kiểm nước ngoài và tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thanh toán giá kiểm định.

c) Đối với dịch vụ giám sát, kiểm tra các công trình biển chưa nêu trong các Biểu giá dịch vụ quy định tại Thông tư này, giá kiểm định được tính theo hợp đồng thỏa thuận giữa Cục Đăng kiểm Việt Nam và khách hàng. Mức giá kiểm định được tính theo ngày làm việc và tối thiểu bằng 60% mức giá kiểm định của Đăng kiểm nước ngoài tham gia thực hiện đối với công việc tương ứng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 165/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng kiểm tàu biển, công trình biển; phí đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn, an ninh tàu biển, công trình biển và phí phê duyệt, kiểm tra, đánh giá và

chứng nhận lao động hàng hải thuộc phạm vi giám sát của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Cục Thuế, Kho Bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLG.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Hiếu

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 234/2016/TT-BTC ngày 11/11/ 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**PHẦN THỨ NHẤT
BIỂU MỨC GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ CHẤT LƯỢNG TÀU BIỂN, CÔNG TRÌNH BIỂN**

**Chương I
GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG
ĐÓNG MỚI TÀU BIỂN**

I. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần phân cấp

1. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần thân tàu, trang thiết bị

Số đơn vị giá tiêu chuẩn xác định theo công thức: $ĐVG_{TC} = A \times B$

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ tổng dung tích của tàu trong Biểu số 1.1.
- B: Hệ số căn cứ theo kiểu tàu được nêu trong Biểu số 1.2.

Biểu số 1.1:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá (A)
1	Đến 50	1.250
2	Trên 50 đến 100	1.250 + (GT-50) x 35
3	Trên 100 đến 300	3.000 + (GT-100) x 30
4	Trên 300 đến 600	9.000 + (GT-300) x 25
5	Trên 600 đến 1.000	16.500 + (GT-600) x 22
6	Trên 1.000 đến 2.000	25.300 + (GT-1.000) x 20
7	Trên 2.000 đến 4.000	45.300 + (GT-2.000) x 18
8	Trên 4.000 đến 8.000	81.300 + (GT-4.000) x 15
9	Trên 8.000 đến 12.000	141.300 + (GT-8.000) x 12
10	Trên 12.000 đến 22.000	189.300 + (GT-12.000) x 8
11	Trên 22.000 đến 35.000	269.300 + (GT-22.000) x 6
12	Trên 35.000 đến 50.000	347.300 + (GT-35.000) x 4,5
13	Trên 50.000 đến 80.000	414.800 + (GT-50.000) x 3
14	Trên 80.000	504.800 + (GT-80.000) x 2

Biểu số 1.2:

Số TT	Kiểu tàu	Hệ số (B)
1	Tàu không tự hành	0,85
2	Tàu chở hàng tổng hợp	1,00
3	Tàu chở hàng rời, tàu chở quặng, tàu chở gỗ, tàu chở xi măng, tàu chở ô tô, tàu chở container	1,10
4	Tàu kéo, tàu hoa tiêu, tàu công tác, tàu công trình, tàu tuần tra, tàu vỏ hợp kim nhôm, tàu vỏ phi kim loại	1,20
5	Tàu chở dầu, tàu chở hàng hỗn hợp quặng/dầu, tàu chở hàng nguy hiểm, tàu chở nhựa đường	1,40
6	Tàu chạy bằng buồm hoặc buồm và động cơ, tàu nghiên cứu biển, tàu dịch vụ dầu khí, kho chứa nổi và công trình biển di động, tàu cao tốc, cần cẩu nổi, ụ nổi, tàu có từ hai thân trở lên, tàu khách, du thuyền	1,50
7	Tàu chở xô hóa chất nguy hiểm, tàu chở xô khí hóa lỏng	2,00

2. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống máy tàu

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$\text{ĐVG}_{\text{TC}} = A \times B \times C$$

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ theo tổng công suất (sức ngựa) của các máy chính và các máy phụ được nêu trong Biểu số 1.3;

- B: Hệ số căn cứ theo số lượng máy chính được nêu trong Biểu số 1.4;
- C: Hệ số căn cứ theo số lượng đường trục chân vịt trong Biểu số 1.5.

Biểu số 1.3:

Số TT	Tổng công suất máy chính và các máy phụ, Ne (sức ngựa)	Số đơn vị giá (A)
1	Đến 50	450
2	Trên 50 đến 90	$450 + (Ne-50) \times 20$
3	Trên 90 đến 200	$1.250 + (Ne-90) \times 16$
4	Trên 200 đến 400	$3.010 + (Ne-200) \times 10$
5	Trên 400 đến 600	$5.010 + (Ne-400) \times 8$
6	Trên 600 đến 1.000	$6.610 + (Ne-600) \times 6$
7	Trên 1.000 đến 2.000	$9.010 + (Ne-1.000) \times 5$
8	Trên 2.000 đến 5.000	$14.010 + (Ne-2.000) \times 4$
9	Trên 5.000 đến 8.000	$26.010 + (Ne-5.000) \times 3$
10	Trên 8.000 đến 12.000	$35.010 + (Ne-8.000) \times 2$
11	Trên 12.000 đến 20.000	$43.010 + (Ne-12.000) \times 1,5$
12	Trên 20.000 đến 30.000	$55.010 + (Ne-20.000) \times 1,3$
13	Trên 30.000	$68.010 + (Ne-30.000) \times 1,1$

Biểu số 1.4:

Số TT	Số lượng máy chính	Hệ số (B)
1	1	1,00
2	2	1,10
3	3	1,20
4	Từ 4 trở lên	1,30

Biểu số 1.5:

Số TT	Số lượng đường trục chân vịt	Hệ số (C)
1	1	1,00
2	2	1,10
3	3	1,15
4	Từ 4 trở lên	1,20

3. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần nồi hơi

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 1.6.

Biểu số 1.6:

Số TT	Sản lượng hơi, E (tấn/giờ)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 0,5	650

2	Trên 0,5 đến 1	950
3	Trên 1 đến 2	1.500
4	Trên 2 đến 4	2.250
5	Trên 4 đến 6	2.750
6	Trên 6	$2.750 + (E-6) \times 200$

4. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần trang thiết bị điện

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 1.7.

Biểu số 1.7:

Số TT	Tổng công suất định mức của các máy phát điện, P (kVA)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 20	320
2	Trên 20 đến 50	$320 + (P-20) \times 31$
3	Trên 50 đến 100	$1.250 + (P-50) \times 25$
4	Trên 100 đến 250	$2.500 + (P-100) \times 11,5$
5	Trên 250 đến 500	$4.225 + (P-250) \times 9,5$
6	Trên 500 đến 1.000	$6.600 + (P-500) \times 6,0$
7	Trên 1.000 đến 2.000	$9.600 + (P-1.000) \times 3,2$
8	Trên 2.000 đến 4.000	$12.800 + (P-2.000) \times 2,0$
9	Trên 4.000	$16.800 + (P-4.000) \times 1,5$

Chuyển đổi giữa kW và kVA theo công thức sau: $1,00 \text{ kW} = 1,25 \text{ kVA}$

5. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$\text{ĐVG}_{\text{TC}} = A \times B \times C$$

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ theo tổng công suất máy chính và cấp tự động hóa được nêu trong Biểu số 1.8;

- B: Hệ số căn cứ theo số lượng máy chính nêu tại Biểu số 1.4;

- C: Hệ số căn cứ theo số lượng đường trục chân vịt tại Biểu số 1.5.

Biểu số 1.8:

Số TT	Tổng công suất máy chính, Ne (sức ngựa)	Số đơn vị giá (A)		
		MO	MC	M0.A/M0.B/ M0.C/M0.D
1	Đến 500	850	550	1.000
2	Trên 500 đến 1.000	$850 + (Ne - 500) \times 1,2$	$550 + (Ne - 500) \times 1,0$	$1.000 + (Ne - 500) \times 1,2$

Số TT	Tổng công suất máy chính, Ne (sức ngựa)	Số đơn vị giá (A)		
		MO	MC	M0.A/M0.B/ M0.C/M0.D
3	Trên 1.000 đến 2.000	$1.450 + (Ne - 1.000) \times 0,8$	$1.050 + (Ne - 1.000) \times 0,6$	$1.600 + (Ne - 1.000) \times 0,8$
4	Trên 2.000 đến 5.000	$2.250 + (Ne - 2.000) \times 0,6$	$1.650 + (Ne - 2.000) \times 0,4$	$2.400 + (Ne - 2.000) \times 0,6$
5	Trên 5.000 đến 10.000	$4.050 + (Ne - 5.000) \times 0,4$	$2.850 + (Ne - 5.000) \times 0,2$	$4.200 + (Ne - 5.000) \times 0,4$
6	Trên 10.000	$6.050 + (Ne - 10.000) \times 0,2$	$3.850 + (Ne - 10.000) \times 0,12$	$6.200 + (Ne - 10.000) \times 0,2$

6. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống lạnh bảo quản hàng: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 1.9

Biểu số 1.9:

Số TT	Tổng thể tích buồng lạnh, V (m ³)	Đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 50	700
2	Trên 50 đến 100	756
3	Trên 100 đến 300	798
4	Trên 300 đến 500	840
5	Trên 500 đến 1.000	874
6	Trên 1.000 đến 3.000	916
7	Trên 3.000	944

7. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống lâu lái

Số đơn vị giá tiêu chuẩn căn cứ theo tổng dung tích của tàu và cấp hệ thống lâu lái được nêu trong Biểu số 1.10.

Biểu số 1.10:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		BRS	BRS1, BRS1A
1	Đến 500	752	892
2	Trên 500 đến 1.000	787	927
3	Trên 1.000 đến 2.000	857	997
4	Trên 2.000 đến 5.000	903	1.067
5	Trên 5.000 đến 10.000	945	1.120
6	Trên 10.000 đến 20.000	1.050	1.242
7	Trên 20.000	$1.050 + (GT - 20.000) \times 0,012$	$1.242 + (GT - 20.000) \times 0,012$

8. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần bình chịu áp lực

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 1.11

Biểu số 1.11:

Số TT	Tổng thể tích các bình, V (m ³)	Đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 0,05	68
2	Trên 0,05 đến 0,1	135
3	Trên 0,1 đến 0,5	310
4	Trên 0,5 đến 1,0	$310 + (V-0,3) \times 20$
5	Trên 1,0 đến 2,5	$324 + (V-1,0) \times 10$
6	Trên 2,5 đến 5,0	$339 + (V-2,5) \times 8$
7	Trên 5,0 đến 10	$359 + (V-5,0) \times 6$
8	Trên 10 đến 25	$389 + (V-10) \times 4$
9	Trên 25 đến 50	$449 + (V-25) \times 3$
10	Trên 50 đến 75	$524 + (V-50) \times 2,5$
11	Trên 75 đến 100	$586,5 + (V-75) \times 2$
12	Trên 100, thể tích tăng trong khoảng từ 1 đến 50 so với mức 100	636 +75 Tối đa 1.200

II. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần theo công ước quốc tế và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan

1. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần mạn khô

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.1

Biểu số 2.1:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 50	220
2	Trên 50 đến 100	$220 + (GT-50) \times 10$
3	Trên 100 đến 500	$720 + (GT-100) \times 5$
4	Trên 500 đến 1.000	$2.720 + (GT-500) \times 4$
5	Trên 1.000 đến 2.000	$4.720 + (GT-1.000) \times 2$
6	Trên 2.000 đến 5.000	$6.720 + (GT-2.000) \times 1,8$
7	Trên 5.000 đến 10.000	$12.120 + (GT-5.000) \times 1,6$
8	Trên 10.000 đến 22.000	$20.120 + (GT-10.000) \times 1,2$
9	Trên 22.000 đến 35.000	$34.520 + (GT-22.000) \times 1,05$
10	Trên 35.000 đến 50.000	$48.170 + (GT-35.000) \times 0,80$
11	Trên 50.000 đến 80.000	$60.170 + (GT-50.000) \times 0,60$

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
12	Trên 80.000	$78.170 + (GT - 80.000) \times 0,40$

2. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần trang thiết bị an toàn

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo công thức: $ĐVG_{TC} = A \times B$

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ theo tổng dung tích của tàu trong Biểu số 2.2;
- B: Hệ số căn cứ theo công dụng của tàu được nêu trong Biểu số 2.3.

Biểu số 2.2:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá (A)
1	Đến 50	300
2	Trên 50 đến 100	$300 + (GT - 50) \times 6$
3	Trên 100 đến 300	$600 + (GT - 100) \times 5$
4	Trên 300 đến 500	$1.600 + (GT - 300) \times 4$
5	Trên 500 đến 1.000	$2.400 + (GT - 500) \times 3$
6	Trên 1.000 đến 2.000	$3.900 + (GT - 1.000) \times 1,5$
7	Trên 2.000 đến 4.000	$5.400 + (GT - 2.000) \times 1,3$
8	Trên 4.000 đến 8.000	$8.000 + (GT - 4.000) \times 1,2$
9	Trên 8.000 đến 12.000	$12.800 + (GT - 8.000) \times 1,0$
10	Trên 12.000 đến 22.000	$16.800 + (GT - 12.000) \times 0,5$
11	Trên 22.000 đến 35.000	$21.800 + (GT - 22.000) \times 0,3$
12	Trên 35.000 đến 50.000	$24.800 + (GT - 35.000) \times 0,15$
13	Trên 50.000 đến 80.000	$27.050 + (GT - 50.000) \times 0,06$
14	Trên 80.000	$28.850 + (GT - 80.000) \times 0,02$

Biểu số 2.3:

Số TT	Kiểu tàu	Hệ số (B)
1	Tàu khách	2,0
2	Tàu chở xô khí hóa lỏng, hóa chất nguy hiểm	1,8
3	Tàu dầu	1,5
4	Các loại tàu khác	1,0

3. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần trang bị vô tuyến điện

a) Đối với tàu trang bị vô tuyến điện theo GMDSS

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.4

Biểu số 2.4:

Số TT	Vùng hoạt động	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	A1 + A2 + A3	2.000
2	A1 + A2	1.500

b) Đối với tàu trang bị vô tuyến điện không theo GMDSS

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.5

Biểu số 2.5:

Số TT	Loại tàu	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Tàu khách, Tàu không phải là tàu khách có GT>300	750
2	Tàu không phải là tàu khách 100<GT≤300	500
3	Tàu không phải là tàu khách GT≤100	300

4. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu

a) Hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu chở dầu

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.6

Biểu số 2.6:

Số TT	Trọng tải toàn phần, DWT (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		Không có hệ thống rửa bằng dầu thô	Có hệ thống rửa bằng dầu thô
1	Đến 50	1.250	
2	Trên 50 đến 100	1.750	
3	Trên 100 đến 200	2.250	
4	Trên 200 đến 500	3.450	
5	Trên 500 đến 1.000	4.350	
6	Trên 1.000 đến 2.000	4.732	
7	Trên 2.000 đến 5.000	5.194	
8	Trên 5.000 đến 10.000	13.550	
9	Trên 10.000 đến 20.000	15.230	
10	Trên 20.000 đến 30.000	17.835	25.835
11	Trên 30.000 đến 50.000	18.750	27.750
12	Trên 50.000	18.750 + (DWT-50.000) x 0,0011	27.750 + (DWT-50.000) x 0,0012

b) Hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực buồng máy

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.7

Biểu số 2.7:

Số TT	Tổng dung tích của tàu (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 50	150
2	Trên 50 đến 100	$150 + (GT-50) \times 3$
3	Trên 100 đến 200	$300 + (GT-100) \times 2,5$
4	Trên 200 đến 500	$550 + (GT-200) \times 2,0$
5	Trên 500 đến 1.000	$1.150 + (GT-500) \times 1,8$
6	Trên 1.000 đến 5.000	$2.050 + (GT-1.000) \times 1,0$
7	Trên 5.000 đến 10.000	$6.050 + (GT-5.000) \times 0,8$
8	Trên 10.000 đến 20.000	$10.050 + (GT-10.000) \times 0,6$
9	Trên 20.000	$16.050 + (GT-20.000) \times 0,4$

c) Giá kiểm định giám sát đóng mới hệ thống rửa bằng dầu thô

Số đơn vị giá được nêu trong Biểu số 2.8

Biểu số 2.8:

Số TT	Trọng tải toàn phần, DWT (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 30.000	8.000
2	Trên 30.000 đến 40.000	8.540
3	Trên 40.000 đến 70.000	8.960
4	Trên 70.000 đến 100.000	10.500
5	Từ 100.000 trở lên, mức trọng tải toàn phần tăng trong khoảng từ 1 đến 10.000 so với mức 100.000	10.500 + 90

Ghi chú:

- Cách tính giá tại điểm 5 Biểu nêu trên cụ thể như sau: Đối với tàu có tải trọng toàn phần cao hơn mức 100.000 tấn thì Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC}) = 10.500 (ĐVG_{TC} của tàu 100.000 tấn) + 90 ĐVG_{TC} cho mỗi khoảng 10.000 tấn tải trọng tăng thêm (tải trọng biến động tăng trong khoảng 1 đến 10.000 tấn so với mức 100.000 tấn).

Ví dụ: Các tàu có tải trọng toàn phần trong khoảng từ 100.001 đến 109.999 tấn thì ĐVG_{TC} = 10.500 + 90 = 10.590. Các tàu có tải trọng toàn phần trong khoảng từ 110.001 đến 119.999 tấn thì ĐVG_{TC} = 10.500 + 90 + 90 = 10.680.

Các Biểu giá tại Chương I (trừ các Biểu số: 1.20, 1.22, 1.24B, 1.24C, 1.28) và Biểu số 2 Chương II Phần thứ hai có cách tính tương tự.

- Trong trường hợp kiểm tra hệ thống rửa bằng dầu thô được thực hiện mà không phải vào trong két dầu hàng, số đơn vị giá tiêu chuẩn sẽ được tính theo tiết a.4 điểm 5 mục II chương IV Phần này.

5. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.9.

Biểu số 2.9:

Số TT	Tổng dung tích của tàu (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 300	1.002
2	Trên 300 đến 500	1.358
3	Trên 500 đến 1.000	1.684
4	Trên 1.000 đến 2.000	1.924
5	Trên 2.000 đến 5.000	2.260
6	Trên 5.000 đến 10.000	2.568
7	Trên 10.000	$2.568 + (GT - 10.000) \times 0,0012$

6. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.10

Biểu số 2.10

Số TT	Tổng dung tích của tàu (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 1.000	250
2	Trên 1.000 đến 2.000	350
3	Trên 2.000 đến 5.000	550
4	Trên 5.000 đến 10.000	850
5	Trên 10.000	1.050

7. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.11

Biểu số 2.11:

Số TT	Tổng công suất máy chính, Ne (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 1.000	1.225
2	Trên 1.000 đến 3.000	$1.225 + (Ne - 1.000) \times 0,38$
3	Trên 3.000 đến 5.000	$1.985 + (Ne - 3.000) \times 0,33$
4	Trên 5.000 đến 7.000	$2.645 + (Ne - 5.000) \times 0,30$
5	Trên 7.000 đến 10.000	$3.245 + (Ne - 7.000) \times 0,28$
6	Trên 10.000 đến 15.000	$4.085 + (Ne - 10.000) \times 0,23$

7	Trên 15.000 đến 20.000	$5.235 + (Ne-15.000) \times 0,18$
8	Trên 20.000	$6.135 + (Ne-20.000) \times 0,10$

Ghi chú:

- Đối với các tàu không tự hành, lấy tổng công suất các động cơ lai máy phát điện.

- Nếu tàu được trang bị hệ thống thu gom hơi hữu cơ (VOC) phải cộng thêm số đơn vị giá tiêu chuẩn là 1.000.

- Nếu tàu được trang bị hệ thống làm sạch khí thải đối với ô xít lưu huỳnh (SOx) và/hoặc ô xít Ni tơ (NOx) phải cộng thêm số đơn vị giá tiêu chuẩn là 1.000.

8. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) theo Phụ lục VI Công ước MARPOL

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong

Biểu số 2.12

Số TT	Trong tải toàn phần, DWT (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Đến 1.000	5.000
2	Trên 1.000 đến 2.000	5.800
3	Trên 2.000 đến 4.000	6.600
4	Trên 4.000 đến 6.000	7.400
5	Trên 6.000 đến 8.000	8.200
6	Trên 8.000 đến 10.000	9.000
7	Trên 10.000 đến 15.000	9.800
8	Trên 15.000 đến 20.000	10.600
9	Trên 20.000 đến 30.000	11.400
10	Trên 30.000 đến 50.000	12.200
11	Trên 50.000 đến 70.000	13.000
12	Trên 70.000 đến 100.000	13.800
13	Trên 100.000 đến 150.000	14.400

Ghi chú:

- Trường hợp tàu có cùng thiết kế với tàu đã được đóng trước đó và đã có báo cáo kiểm tra xác nhận sơ bộ EEDI do Cơ quan đăng kiểm thực hiện, đơn vị giá tiêu chuẩn được lấy bằng 60% đơn vị giá theo Biểu số 2.12.

- Đối với các trường hợp đặc biệt được áp dụng khi tính toán EEDI đạt được, phải nhân với hệ số 1,5.

9. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.13.

Biểu số 2.13:

Số TT	Tổng dung tích của tàu (GT)	Đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 1.000	185
2	Trên 1.000 đến 2.000	235
3	Trên 2.000 đến 5.000	370
4	Trên 5.000 đến 10.000	570
5	Trên 10.000	700

10. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.14

Biểu số 2.14:

Số TT	Tổng dung tích của tàu (GT)	Đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 500	2.175
2	Trên 500 đến 1.000	2.225
3	Trên 1.000 đến 3.000	2.450
4	Trên 3.000 đến 5.000	2.650
5	Trên 5.000 đến 7.500	2.925
6	Trên 7.500 đến 10.000	3.200
7	Trên 10.000 đến 15.000	3.750
8	Trên 15.000 đến 20.000	3.975
9	Trên 20.000 đến 30.000	4.175
10	Trên 30.000	4.375

11. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.15

Biểu số 2.15

Số TT	Tổng dung tích của tàu (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 500	1.235
2	Trên 500 đến 1.000	1.715
3	Trên 1.000 đến 2.000	1.815
4	Trên 2.000 đến 5.000	1.965
5	Trên 5.000 đến 10.000	2.115
6	Trên 10.000	2.265

12. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần thiết bị nâng hàng

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.16

Biểu số 2.16

Số TT	Tải trọng làm việc an toàn, SWL (tấn)	Đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 5	300
2	Trên 5 đến 25	950
3	Trên 25 đến 50	1.550
4	Trên 50	$1.550 + (SWL-50) \times 3$

Đối với sàn nâng và thang máy, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn nêu ở Biểu số 2.16 nhân với hệ số 3.

13. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống xử lý nước dẫn

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.16

Biểu số 2.16

Số TT	Tổng dung tích của tàu (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 400	1.150
2	Trên 400 đến 1.000	$1.150 + (GT-400) \times 1,8$
3	Trên 1.000 đến 5.000	$2.050 + (GT-1.000) \times 1,0$
4	Trên 5.000 đến 10.000	$6.050 + (GT-5.000) \times 0,8$
5	Trên 10.000 đến 22.000	$10.050 + (GT-10.000) \times 0,6$
6	Trên 22.000 đến 35.000	$16.050 + (GT-22.000) \times 0,4$
7	Trên 35.000 đến 50.000	$21.250 + (GT-35.000) \times 0,2$
8	Trên 50.000	24.250

14. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 2.17

Biểu số 2.17

Số TT	Tổng dung tích của tàu (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 500	1.235
2	Trên 500 đến 1.000	1.715
3	Trên 1.000 đến 2.000	1.815
4	Trên 2.000 đến 5.000	1.965
5	Trên 5.000 đến 10.000	2.115
6	Trên 10.000 đến 22.000	2.265

Chương II

GIÁ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG THIẾT KẾ TÀU BIỂN

1. Giá thẩm định thiết kế đóng mới: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng 10% số đơn vị giá tiêu chuẩn thẩm định an toàn kỹ thuật và chất lượng đóng mới tương ứng.

2. Giá thẩm định thiết kế cho các tàu cùng loại, thiết kế duyệt lại, thiết kế sửa đổi: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng 30% số đơn vị giá tiêu chuẩn thẩm định thiết kế đóng mới tương ứng.

3. Giá thẩm định thiết kế hoán cải: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn thẩm định thiết kế đóng mới tương ứng.

Chương III

GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG ĐO VÀ TÍCH DUNG TÍCH TÀU BIỂN

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$\text{ĐVG}_{\text{TC}} = A \times B \times C \times D$$

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ tổng dung tích tàu nêu trong Biểu số 3.1;
- B: Hệ số căn cứ theo kiểu tàu được nêu trong Biểu số 3.2;
- C: Hệ số căn cứ quy định đo dung tích được nêu trong Biểu số 3.3;
- D: Hệ số căn cứ loại công việc đo dung tích nêu trong Biểu số 3.4.

Biểu số 3.1:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá (A)
1	Đến 50	300
2	Trên 50 đến 100	$300 + (GT-50) \times 2$
3	Trên 100 đến 500	$400 + (GT-100) \times 0,8$
4	Trên 500 đến 1.000	$720 + (GT-500) \times 0,7$
5	Trên 1.000 đến 2.000	$1.070 + (GT-1.000) \times 0,6$
6	Trên 2.000 đến 5.000	$1.670 + (GT-2.000) \times 0,5$
7	Trên 5.000 đến 10.000	$3.170 + (GT-5.000) \times 0,4$
8	Trên 10.000	$5.170 + (GT-10.000) \times 0,3$

Biểu số 3.2:

Số TT	Kiểu tàu	Hệ số (B)
--------------	-----------------	------------------

1	Tàu khách, tàu nghiên cứu khoa học, tàu chế biến hải sản	1,50
2	Tàu kéo, cần cầu nổi	1,20
3	Các kiểu tàu khác	1,00

Biểu số 3.3:

Số TT	Quy định đo dung tích	Hệ số (C)
1	Quy định đo dung tích Panama, kênh Suez	2,00
2	Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển 1969	1,00
3	Quy định đo dung tích quốc gia	0,80

Biểu số 3.4:

Số TT	Loại công việc đo dung tích	Hệ số (D)
1	Đo dung tích lần đầu	1,00
2	Đo lại dung tích	0,80
3	Đo dung tích cho chiếc tàu thứ 2 trở lên của các tàu cùng loại	0,75

Ghi chú: Tàu cùng loại là tàu được đóng theo cùng một thiết kế và tại cùng một cơ sở đóng tàu.

Chương IV

GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG TÀU BIỂN ĐANG KHAI THÁC

I. Giá kiểm định phân phân cấp

1. Giá kiểm định phần thân tàu và trang thiết bị

a) Giá kiểm tra hàng năm: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định theo công thức: $DVG_{TC} = A \times B \times C$

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ theo tổng dung tích của tàu trong Biểu số 4.1;
- B: Hệ số căn cứ theo tuổi tàu được nêu trong Biểu số 4.2;
- C: Hệ số căn cứ theo kiểu tàu được nêu trong Biểu số 4.3.

Biểu số 4.1:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá (A)
1	Đến 50	130
2	Trên 50 đến 100	$130 + (GT-50) \times 3,0$

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá (A)
3	Trên 100 đến 300	$280 + (GT-100) \times 1,80$
4	Trên 300 đến 600	$640 + (GT-300) \times 1,0$
5	Trên 600 đến 1.000	$940 + (GT-600) \times 0,40$
6	Trên 1.000 đến 2.000	$1.100 + (GT-1.000) \times 0,20$
7	Trên 2.000 đến 4.000	$1.300 + (GT-2.000) \times 0,19$
8	Trên 4.000 đến 8.000	$1.680 + (GT-4.000) \times 0,16$
9	Trên 8.000 đến 12.000	$2.320 + (GT-8.000) \times 0,10$
10	Trên 12.000 đến 22.000	$2.720 + (GT-12.000) \times 0,07$
11	Trên 22.000 đến 35.000	$3.420 + (GT-22.000) \times 0,05$
12	Trên 35.000 đến 50.000	$4.070 + (GT-35.000) \times 0,02$
13	Trên 50.000 đến 80.000	$4.370 + (GT-50.000) \times 0,008$
14	Trên 80.000	$4.610 + (GT-80.000) \times 0,005$

Biểu số 4.2:

Số TT	Tuổi tàu (năm)	Hệ số (B)
1	Đến 5	1,00
2	Trên 5 đến 10	1,10
3	Trên 10 đến 15	1,25
4	Trên 15 đến 20	1,50
5	Trên 20 đến 25	1,75
6	Trên 25	2,00

Biểu số 4.3:

Số TT	Kiểu tàu	Hệ số (C)
1	Tàu không tự hành	0,85
2	Tàu chở hàng tổng hợp	1,00
3	Tàu chở hàng rời, tàu chở quặng, tàu chở gỗ, tàu chở xi măng, tàu chở đá vôi, tàu chở ô tô, tàu chở container	1,10
4	Tàu kéo, tàu hoa tiêu, tàu công tác, tàu công trình, tàu tuần tra, tàu vỏ hợp kim nhôm, tàu vỏ phi kim loại	1,20
5	Tàu chở dầu, tàu chở hàng hỗn hợp quặng/dầu, tàu chở hàng nguy hiểm, tàu chở nhựa đường	1,40
6	Tàu chạy bằng buồm hoặc buồm và động cơ, tàu nghiên cứu biển, tàu dịch vụ dầu khí, kho chứa nổi, công trình biển di động, tàu cao tốc, cần cầu nổi, ụ nổi, tàu có từ hai thân trở lên, tàu khách, du thuyền	1,50
7	Tàu chở xô hóa chất, tàu chở xô khí hóa lỏng	2,00

b) Giá kiểm tra trung gian: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân hệ số 1,35.

c) Giá kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 1,50.

Nếu đợt kiểm tra định kỳ kết hợp với kiểm tra tăng cường để chứng nhận trở hóa thân tàu thì số đơn vị giá tiêu chuẩn của đợt kiểm tra này được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra định kỳ nhân với hệ số 1,20.

2. Giá kiểm định phân hệ thống máy tàu

a) Giá kiểm tra hàng năm: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định theo công thức sau: $DVG_{TC} = A \times B \times C \times D$

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ theo tổng công suất (sức ngựa) của các máy chính và các máy phụ được nêu trong Biểu số 4.4;

- B: Hệ số căn cứ theo tuổi tàu được nêu trong Biểu số 4.2;

- C: Hệ số căn cứ theo số lượng máy chính được nêu trong Biểu số 4.5;

- D: Hệ số căn cứ số lượng đường trục chân vịt nêu trong Biểu số 4.6.

Biểu số 4.4:

Số TT	Tổng công suất máy chính và các máy phụ, Ne (sức ngựa)	Số đơn vị giá (A)
1	Đến 50	44
2	Trên 50 đến 90	$44 + (Ne-50) \times 0,65$
3	Trên 90 đến 200	$70 + (Ne-90) \times 0,60$
4	Trên 200 đến 400	$136 + (Ne-200) \times 0,55$
5	Trên 400 đến 600	$246 + (Ne-400) \times 0,52$
6	Trên 600 đến 1.000	$350 + (Ne-600) \times 0,50$
7	Trên 1.000 đến 2.000	$550 + (Ne-1.000) \times 0,28$
8	Trên 2.000 đến 5.000	$830 + (Ne-2.000) \times 0,13$
9	Trên 5.000 đến 8.000	$1.220 + (Ne-5.000) \times 0,11$
10	Trên 8.000 đến 12.000	$1.550 + (Ne-8.000) \times 0,10$
11	Trên 12.000 đến 20.000	$1.950 + (Ne-12.000) \times 0,06$
12	Trên 20.000 đến 30.000	$2.430 + (Ne-20.000) \times 0,03$
13	Trên 30.000	$2.730 + (Ne-30.000) \times 0,01$

Biểu số 4.5:

Số TT	Số lượng máy chính	Hệ số (C)
1	1	1,00
2	2	1,10
3	3	1,20

4	Từ 4 trở lên	1,30
---	--------------	------

Biểu số 4.6:

Số TT	Số lượng đường trục chân vịt	Hệ số (D)
1	1	1,00
2	2	1,10
3	3	1,15
4	Từ 4 trở lên	1,20

b) Giá kiểm tra trung gian: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân hệ số 1,35.

c) Giá kiểm tra định kỳ

Tàu không áp dụng kiểm tra liên tục hệ thống máy tàu: Số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra định kỳ được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 1,5.

Tàu áp dụng kiểm tra liên tục hệ thống máy tàu: Số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra định kỳ được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 1,2.

3. Giá kiểm định phần trang thiết bị điện

a) Giá kiểm tra hàng năm: Số đơn vị giá tiêu chuẩn trong Biểu số 4.7.

Biểu số 4.7:

Số TT	Tổng công suất định mức của các máy phát điện, P (kVA)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 50	50
2	Trên 50 đến 100	$50 + (P-50) \times 0,9$
3	Trên 100 đến 250	$95 + (P-100) \times 0,7$
4	Trên 250 đến 500	$200 + (P-250) \times 0,5$
5	Trên 500 đến 1.000	$325 + (P-500) \times 0,38$
6	Trên 1.000 đến 2.000	$515 + (P-1.000) \times 0,35$
7	Trên 2.000 đến 4.000	$865 + (P-2.000) \times 0,28$
8	Trên 4.000	$1.425 + (P-4.000) \times 0,22$

Chuyển đổi giữa kW và kVA theo công thức sau: $1,00 \text{ kW} = 1,25 \text{ kVA}$

b) Giá kiểm tra trung gian: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân hệ số 1,35.

c) Giá kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 1,5.

4. Giá kiểm định trên đà và gia hạn kiểm định trên đà

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra trên đà được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm thân tàu và trang thiết bị.

b) Số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra gia hạn kiểm tra trên đà được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm thân tàu và trang thiết bị nhân với hệ số 0,7.

5. Giá kiểm định nồi hơi và gia hạn kiểm định nồi hơi

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra nồi hơi được nêu trong Biểu số 4.8

Biểu số 4.8:

Số TT	Sản lượng hơi, E (tấn/giờ)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})		
		Kiểm tra bên trong	Thử áp lực	Kiểm tra bên ngoài
1	Đến 0,5	150	150	110
2	Trên 0,5 đến 1	215	215	160
3	Trên 1 đến 2	270	270	200
4	Trên 2 đến 4	315	315	230
5	Trên 4	$315 + (E-4) \times 15$	$315 + (E-4) \times 15$	$230 + (E-4) \times 5$

b) Đối với việc gia hạn kiểm tra bên trong nồi hơi, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra bên trong nồi hơi nhân với hệ số 0,7.

c) Đối với nồi hơi có bộ quá nhiệt, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính tăng thêm 10% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng nêu tại Biểu số 4.8.

d) Đối với kiểm tra thiết bị hâm dầu nóng (Thermal oil heater), số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 4.8 nêu trên. Hệ số chuyển đổi giữa sản lượng hơi (tấn/giờ) và công suất của thiết bị hâm dầu như sau:

$$E \text{ (tấn/giờ)} = \text{Công suất của thiết bị hâm dầu (kW)} \times 1,43 \times 10^3.$$

6. Giá kiểm định bình chịu áp lực, gia hạn kiểm định bình chịu áp lực

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra bình chịu áp lực trong Biểu số 4.9

Biểu số 4.9:

Số TT	Thể tích bình chịu áp lực, V (m ³)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})		
		Kiểm tra bên trong	Thử áp lực	Kiểm tra bên ngoài
1	Đến 0,05	75	75	50
2	Trên 0,05 đến 0,1	100	100	75
3	Trên 0,1 đến 0,5	$100 + (V-0,1) \times 100$	$100 + (V-0,1) \times 100$	$75 + (V-0,1) \times 30$
4	Trên 0,5 đến 1,0	$140 + (V-0,5) \times 70$	$140 + (V-0,5) \times 70$	$87 + (V-0,5) \times 25$

5	Trên 1,0 đến 2,5	$175+(V-1) \times 40$	$175+(V-1) \times 40$	$99,5 + (V-1) \times 20$
6	Trên 2,5 đến 5,0	$235+(V-2,5) \times 25$	$235+(V-2,5) \times 25$	$129,5+(V-2,5) \times 15$
7	Trên 5 đến 10	$297,5+(V-5) \times 15$	$297,5+(V-5) \times 15$	$167+(V-5) \times 10$
8	Trên 10 đến 25	$372,5+(V-10) \times 13$	$372,5+(V-10) \times 13$	$217+(V-10) \times 7$
9	Trên 25 đến 50	$567,5+(V-25) \times 10$	$567,5+(V-25) \times 10$	$322+(V-25) \times 5$
10	Trên 50 đến 75	$817,5+(V-50) \times 7$	$817,5+(V-50) \times 7$	$397+(V-50) \times 3$
11	Trên 75 đến 100	$992,5+(V-75) \times 4$	$992,5+(V-75) \times 4$	$472+(V-75) \times 2$
12	Trên 100, thể tích tăng trong khoảng từ 1 đến 50 so với mức 100	1092,5 +100 tối đa 1.600	1092,5 +100 tối đa 1.600	522 +50 Tối đa 1.200

b) Số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra gia hạn kiểm tra bên trong/thử áp lực bình chịu áp lực được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra bên trong/thử áp lực bình chịu áp lực nhân với hệ số 0,7.

7. Giá kiểm định trực chân vịt và gia hạn kiểm định trực chân vịt

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra trực chân vịt trong Biểu số 4.10

Biểu số 4.10:

Số TT	Đường kính trực chân vịt, D (mm)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 100	350
2	Trên 100 đến 200	$350 + (D-100) \times 0,8$
3	Trên 200 đến 600	$430 + (D-200) \times 0,5$
4	Trên 600	$630 + (D-600) \times 0,3$

b) Số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra gia hạn kiểm tra trực chân vịt tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra trực chân vịt nhân với hệ số 0,7.

c) Đối với tàu được trang bị chân vịt biến bước số đơn vị giá tiêu chuẩn được nhân với hệ số 1,5.

d) Đối với tàu hệ trục đặc biệt, số đơn vị giá tiêu chuẩn nhân với 1,8.

8. Giá kiểm định hệ thống tự động và điều khiển từ xa (áp dụng đối với các tàu có dấu hiệu cấp tàu bổ sung MO, MC, MO.A, MO.B, MO.C hoặc MO.D)

a) Kiểm tra hàng năm: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định theo công thức: $\text{ĐVG}_{\text{TC}} = A \times B \times C \times D$

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ theo tổng công suất các máy chính được nêu trong Biểu số 4.11;

- B: Hệ số căn cứ theo tuổi tàu được nêu trong Biểu số 4.2;

- C: Hệ số căn cứ theo số lượng máy chính được nêu trong Biểu số 4.5;

- D: Hệ số căn cứ theo số lượng đường trục chân vịt trong Biểu số 4.6.

Biểu số 4.11:

Số TT	Tổng công suất máy chính, Ne (sức ngựa)	Số đơn vị giá (A)
1	Đến 500	182
2	Trên 500 đến 1.000	$182 + (Ne-500) \times 0,36$
3	Trên 1.000 đến 2.000	$362 + (Ne-1.000) \times 0,24$
4	Trên 2.000 đến 5.000	$602 + (Ne-2.000) \times 0,12$
5	Trên 5.000 đến 10.000	$962 + (Ne-5.000) \times 0,08$
6	Trên 10.000 đến 20.000	$1.362 + (Ne-10.000) \times 0,06$

b) Kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 2,0.

9. Giá kiểm định hệ thống lạnh bảo quản hàng

a) Giá kiểm tra hàng năm: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 4.12

Biểu số 4.12:

Số TT	Tổng thể tích buồng lạnh, V (m ³)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 50	70
2	Trên 50 đến 100	$70 + (V-50) \times 0,9$
3	Trên 100 đến 300	$115 + (V-100) \times 0,3$
4	Trên 300 đến 500	$175 + (V-300) \times 0,27$
5	Trên 500 đến 1.000	$229 + (V-500) \times 0,16$
6	Trên 1.000 đến 3.000	$309 + (V-1.000) \times 0,06$
7	Trên 3.000	$429 + (V-3.000) \times 0,03$

b) Kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 2,0.

10. Giá kiểm định hệ thống lều lái (Áp dụng cho các tàu có dấu hiệu cấp tàu bổ sung BRS, BRS1 hoặc BRS1A)

a) Kiểm tra hàng năm: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 4.13

Biểu số 4.13:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Đến 500	294
2	Trên 500 đến 1.000	$294 + (\text{GT}-500) \times 0,18$
3	Trên 1.000 đến 2.000	$384 + (\text{GT}-1.000) \times 0,07$
4	Trên 2.000 đến 5.000	$454 + (\text{GT}-2.000) \times 0,062$
5	Trên 5.000 đến 10.000	$640 + (\text{GT}-5.000) \times 0,05$
6	Trên 10.000 đến 20.000	$890 + (\text{GT}-10.000) \times 0,008$
7	Trên 20.000	$970 + (\text{GT}-20.000) \times 0,004$

b) Kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 2.

II. Giá kiểm định phần theo công ước quốc tế và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan

1. Giá kiểm định phần mạn khô

a) Giá kiểm tra hàng năm: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 5.1

Biểu số 5.1:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Đến 50	90
2	Trên 50 đến 100	$90 + (\text{GT}-50) \times 1,5$
3	Trên 100 đến 500	$165 + (\text{GT}-100) \times 0,3$
4	Trên 500 đến 1.000	$285 + (\text{GT}-500) \times 0,06$
5	Trên 1.000 đến 2.000	$315 + (\text{GT}-1.000) \times 0,035$
6	Trên 2.000 đến 5.000	$350 + (\text{GT}-2.000) \times 0,01$
7	Trên 5.000 đến 10.000	$380 + (\text{GT}-5.000) \times 0,006$
8	Trên 10.000	$410 + (\text{GT}-10.000) \times 0,003$

b) Giá kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 1,5.

2. Giá kiểm định phần an toàn kết cấu

a) Nếu đợt kiểm tra an toàn kết cấu được tiến hành đồng thời với kiểm tra phân cấp thì không tính giá kiểm tra an toàn kết cấu.

b) Nếu đợt kiểm tra an toàn kết cấu được tiến hành riêng, không trùng với kiểm tra phân cấp, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng tổng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra phân cấp thân tàu và trang thiết bị, hệ thống máy tàu, trang thiết bị điện và hệ thống tự động và điều khiển từ xa của đợt kiểm tra tương ứng.

c) Số đơn vị giá kiểm tra trên đà theo yêu cầu kiểm tra an toàn kết cấu được tính bằng số đơn vị giá kiểm tra trên đà phân cấp.

3. Giá kiểm định phần an toàn trang thiết bị

a) Giá kiểm tra hàng năm

Số đơn vị giá tiêu chuẩn xác định theo công thức: $DVG_{TC} = A \times B$

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ theo tổng dung tích của tàu trong Biểu số 5.2;

- B: Hệ số căn cứ theo công dụng của tàu được nêu trong Biểu số 5.3.

Biểu số 5.2:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá (A)
1	Đến 50	80
2	Trên 50 đến 100	$80 + (GT-50) \times 2,2$
3	Trên 100 đến 300	$190 + (GT-100) \times 1,3$
4	Trên 300 đến 600	$450 + (GT-300) \times 0,8$
5	Trên 600 đến 1.000	$690 + (GT-600) \times 0,3$
6	Trên 1.000 đến 2.000	$810 + (GT-1.000) \times 0,17$
7	Trên 2.000 đến 4.000	$980 + (GT-2.000) \times 0,15$
8	Trên 4.000 đến 8.000	$1.280 + (GT-4.000) \times 0,13$
9	Trên 8.000 đến 12.000	$1.800 + (GT-8.000) \times 0,08$
10	Trên 12.000 đến 22.000	$2.120 + (GT-12.000) \times 0,04$
11	Trên 22.000 đến 35.000	$2.520 + (GT-22.000) \times 0,02$
12	Trên 35.000 đến 50.000	$2.780 + (GT-35.000) \times 0,01$
13	Trên 50.000 đến 80.000	$2.930 + (GT-50.000) \times 0,008$
14	Trên 80.000	$3.170 + (GT-80.000) \times 0,005$

Biểu số 5.3:

Số TT	Công dụng của tàu	Hệ số (B)
1	Tàu chở khách	2,0
2	Tàu chở khí hóa lỏng, tàu chở hóa chất	1,8
3	Tàu chở dầu, tàu chở hàng nguy hiểm	1,5
4	Các loại tàu khác	1,0

b) Giá kiểm tra chu kỳ, kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 1,5.

4. Giá kiểm định phần an toàn vô tuyến điện

a) Đối với tàu trang bị vô tuyến điện theo GMDSS

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 5.4

Biểu số 5.4:

Số TT	Vùng hoạt động của tàu	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		Kiểm tra lần đầu	Kiểm tra chu kỳ/định kỳ
1	A1+A2+A3	2.000	1.000
2	A1+A2	1.500	750

b) Đối với tàu trang bị vô tuyến điện không theo GMDSS

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 5.5

Biểu số 5.5:

Số TT	Loại tàu	Đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		Kiểm tra định kỳ	Kiểm tra hàng năm
1	Tàu khách Tàu không phải là tàu khách có GT>300	400	300
2	Tàu không phải là tàu khách 100<GT≤300	300	200
3	Tàu không phải là tàu khách GT≤100	200	150

5. Giá kiểm định phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu

a) Giá kiểm tra hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu

a.1) Giá kiểm tra hàng năm: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định theo công thức: ĐVG_{TC} = A x B

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ theo trọng tải toàn phần trong Biểu số 5.6;

- B: Hệ số căn cứ theo trang bị ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu được nêu trong Biểu số 5.7.

Biểu số 5.6:

Số TT	Trọng tải toàn phần, DWT (tấn)	Số đơn vị giá (A)
1	Đến 50	90
2	Trên 50 đến 100	90 + (DWT-50) x 1,32
3	Trên 100 đến 200	156 + (DWT-100) x 0,9
4	Trên 200 đến 500	246 + (DWT-200) x 0,5
5	Trên 500 đến 1.000	396 + (DWT-500) x 0,3
6	Trên 1.000 đến 2.000	546 + (DWT-1.000) x 0,18

7	Trên 2.000 đến 5.000	$726 + (DWT-2.000) \times 0,15$
8	Trên 5.000 đến 10.000	$1.176 + (DWT-5.000) \times 0,08$
9	Trên 10.000 đến 20.000	$1.576 + (DWT-10.000) \times 0,06$
10	Trên 20.000 đến 30.000	$2.176 + (DWT-20.000) \times 0,014$
11	Trên 30.000 đến 50.000	$2.316 + (DWT-30.000) \times 0,008$
12	Trên 50.000	$2.476 + (DWT-50.000) \times 0,005$

Biểu số 5.7:

Số TT	Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu	Hệ số (B)
1	Tàu được trang bị hệ thống rửa bằng dầu thô (COW) và hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu (ODM)	1,3
2	Tàu được trang bị hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu (ODM)	1,1
3	Các tàu khác	1,0

a.2) Giá kiểm tra trung gian: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân hệ số 1,35.

a.3) Giá kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 1,5.

a.4) Giá kiểm tra xác nhận hiệu quả của hệ thống rửa bằng dầu thô (COW): Đối với các tàu được trang bị hệ thống rửa bằng dầu thô, số đơn vị giá tiêu chuẩn khi thực hiện kiểm tra xác nhận hiệu quả của hệ thống này được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân hệ số 0,5.

b) Giá kiểm tra hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực buồng máy

b.1) Giá kiểm tra hàng năm

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 5.8

Biểu số 5.8:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 50	50
2	Trên 50 đến 100	$50 + (GT-50) \times 0,6$
3	Trên 100 đến 200	$80 + (GT-100) \times 0,5$
4	Trên 200 đến 500	$130 + (GT-200) \times 0,3$
5	Trên 500 đến 1.000	$220 + (GT-500) \times 0,2$
6	Trên 1.000 đến 5.000	$320 + (GT-1.000) \times 0,1$
7	Trên 5.000 đến 10.000	$720 + (GT-5.000) \times 0,05$
8	Trên 10.000 đến 22.000	$970 + (GT-10.000) \times 0,03$
9	Trên 22.000 đến 35.000	$1.330 + (GT-22.000) \times 0,015$
10	Trên 35.000 đến 50.000	$1.525 + (GT-35.000) \times 0,01$

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
11	Trên 50.000	$1.675 + (GT - 50.000) \times 0,006$

b.2) Giá kiểm tra trung gian: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân hệ số 1,35.

b.3) Giá kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 1,50.

6. Giá kiểm định phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô

a) Giá kiểm tra hàng năm: Số đơn vị giá tiêu chuẩn trong Biểu số 5.9

Biểu số 5.9:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 300	150
2	Trên 300 đến 500	$150 + (GT - 300) \times 0,5$
3	Trên 500 đến 1.000	$250 + (GT - 500) \times 0,3$
4	Trên 1.000 đến 2.000	$400 + (GT - 1.000) \times 0,08$
5	Trên 2.000 đến 5.000	$480 + (GT - 2.000) \times 0,01$
6	Trên 5.000 đến 10.000	$510 + (GT - 5.000) \times 0,006$
7	Trên 10.000	$540 + (GT - 10.000) \times 0,004$

b) Giá kiểm tra trung gian: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân hệ số 1,35.

c) Giá kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 1,5.

7. Giá kiểm định phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải

Số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra định kỳ hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm nước thải của tàu được nêu trong Biểu số 5.10.

Biểu số 5.10:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 1.000	135
2	Trên 1.000 đến 2.000	160
3	Trên 2.000 đến 5.000	250
4	Trên 5.000 đến 10.000	300
5	Trên 10.000	400

8. Giá kiểm định phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí

a) Giá kiểm định hàng năm: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 5.11.

Biểu số 5.11:

Số TT	Tổng công suất máy chính, Ne (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 1.000	490
2	Trên 1.000 đến 3.000	$490 + (Ne - 1.000) \times 0,2$
3	Trên 3.000 đến 5.000	$890 + (Ne - 3.000) \times 0,15$
4	Trên 5.000 đến 7.000	$1.190 + (Ne - 5.000) \times 0,1$
5	Trên 7.000 đến 10.000	$1.390 + (Ne - 7.000) \times 0,09$
6	Trên 10.000 đến 15.000	$1.660 + (Ne - 10.000) \times 0,06$
7	Trên 15.000 đến 20.000	$1.960 + (Ne - 15.000) \times 0,03$
8	Trên 20.000	$2.110 + (Ne - 20.000) \times 0,01$

Ghi chú:

- Đối với các tàu không tự hành, lấy tổng công suất các động cơ lai máy phát điện.

- Nếu tàu được trang bị hệ thống thu gom hơi hữu cơ (VOC) thì cộng thêm số đơn vị giá tiêu chuẩn là 450.

- Nếu tàu được trang bị hệ thống làm sạch khí thải đối với ô xít lưu huỳnh (SO_x) và/hoặc ô xít ni tơ (NO_x) thì cộng thêm số đơn vị giá tiêu chuẩn là 450.

b) Giá kiểm tra trung gian: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân hệ số 1,35.

c) Giá kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 1,5.

9. Giá kiểm định phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên

a) Giá kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn trong Biểu số 5.12

Biểu số 5.12:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 500	1.625
2	Trên 500 đến 1.000	1.775
3	Trên 1.000 đến 3.000	1.950
4	Trên 3.000 đến 5.000	2.125
5	Trên 5.000 đến 7.500	2.350
6	Trên 7.500 đến 10.000	2.550
7	Trên 10.000 đến 15.000	2.740
8	Trên 15.000 đến 20.000	2.900
9	Trên 20.000	3.000

10. Giá kiểm định phần hệ thống chống hà của tàu

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 5.13.

Biểu số 5.13:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 500	930
2	Trên 500 đến 1.000	1.290
3	Trên 1.000 đến 2.000	1.365
4	Trên 2.000 đến 5.000	1.475
5	Trên 5.000 đến 10.000	1.585
6	Trên 10.000	1.700

Ghi chú: Nếu tàu không thay mới hoặc thay đổi hệ thống chống hà tại các đợt kiểm tra trên đà thì chỉ tính Giá kiểm định phần trên đà (tại điểm 4 mục I Chương này), không tính Giá kiểm định hệ thống chống hà.

11. Giá kiểm định phần thiết bị nâng hàng

a) Giá kiểm tra thiết bị nâng hàng

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định theo công thức:

$$\text{ĐVG}_{\text{TC}} = A \times B \times C \times n$$

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ theo tải trọng làm việc an toàn của thiết bị nâng được nêu trong Biểu số 5.14;
- B: Hệ số căn cứ theo kiểu làm việc của thiết bị nâng hàng được nêu trong Biểu số 5.15;
- C: Hệ số căn cứ theo tuổi của thiết bị nâng trong Biểu số 5.16;
- n: Số lượng thiết bị nâng có cùng tải trọng làm việc an toàn.

Biểu số 5.14:

Số TT	Tải trọng làm việc an toàn, SWL (tấn)	Số đơn vị giá (A)
		Tổng kiểm tra hàng năm
1	Đến 3	150
2	Trên 3 đến 5	250
3	Trên 5 đến 10	350
4	Trên 10 đến 20	450
5	Trên 20 đến 35	550
6	Trên 35 đến 50	750

7	Trên 50 đến 100	1.120
8	Trên 100 đến 150	1.500
9	Trên 150 đến 300	1.700
10	Trên 300	$1.700 + (SWL-300) \times 2,0$

Biểu số 5.15:

Số TT	Kiểu làm việc của thiết bị nâng hàng	Hệ số (B)
1	Làm việc đơn	1,0
2	Làm việc ghép đôi	1,5

Biểu số 5.16:

Số TT	Tuổi thiết bị nâng	Hệ số (C)
1	Đến 12 năm	1,0
2	Trên 12 năm đến 24 năm	1,2
3	Trên 24 năm	1,5

b) Thử tải thiết bị nâng hàng: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số 5.17 cho mỗi thiết bị nâng.

Biểu số 5.17:

Số TT	Tải trọng làm việc an toàn, SWL (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC}) (cho mỗi thiết bị nâng)
1	Đến 5	100
2	Trên 5 đến 25	150
3	Trên 25 đến 50	196
4	Trên 50	$196 + (SWL-50) \times 2,0$

12. Giá kiểm định phần hệ thống xử lý nước dẫn

1) Giá kiểm tra hàng năm: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định theo công thức: $ĐVG_{TC} = A \times B$

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ theo trọng tải toàn phần trong Biểu số 5.18;
- B: Hệ số căn cứ theo trạng bị ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu được nêu trong Biểu số 5.18.

Biểu số 5.18:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Đến 400	220
2	Trên 400 đến 1.000	$220 + (\text{GT}-400) \times 0,2$
3	Trên 1.000 đến 5.000	$320 + (\text{GT}-1.000) \times 0,1$
4	Trên 5.000 đến 10.000	$720 + (\text{GT}-5.000) \times 0,05$
5	Trên 10.000 đến 22.000	$970 + (\text{GT}-10.000) \times 0,03$
6	Trên 22.000 đến 35.000	$1.330 + (\text{GT}-22.000) \times 0,015$
7	Trên 35.000 đến 50.000	$1.525 + (\text{GT}-35.000) \times 0,01$
8	Trên 50.000	$1.675 + (\text{GT}-50.000) \times 0,006$

2) Giá kiểm tra trung gian: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân hệ số 1,35.

3) Giá kiểm tra định kỳ: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 1,50.

Chương V

GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH GIA HẠN KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra gia hạn kiểm tra định kỳ được tính bằng số đơn vị giá kiểm tra hàng năm nhân với hệ số 0,8.

Chương VI

GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH BẤT THƯỜNG

Số đơn vị giá kiểm tra bất thường được tính theo thời gian thực hiện công việc kiểm định (ĐVG_{TG}). Cách tính giá này được áp dụng cho tất cả các loại kiểm tra bất thường, kiểm tra liên tục máy tàu nếu đợt kiểm tra không trùng với bất kỳ đợt kiểm tra chu kỳ nào của tàu. Trong một lần kiểm tra bất thường, không phụ thuộc vào đối tượng được kiểm tra bất thường hoặc số hạng mục kiểm tra liên tục máy, số đơn vị giá được xác định theo tổng số giờ thực hiện công việc kiểm định.

Chương VII

GIÁ KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU TÀU BIỂN ĐANG KHAI THÁC

1. Đối với tàu đang mang cấp của Đăng kiểm nước ngoài được Cục Đăng kiểm Việt Nam công nhận, số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra lần đầu được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra định kỳ nhân với hệ số 1,5.
2. Đối với tàu không được phân cấp hoặc được phân cấp bởi Đăng kiểm nước ngoài không được Cục Đăng kiểm Việt Nam công nhận, số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra lần đầu được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra định kỳ nhân với hệ số 2,0.
3. Trong trường hợp kiểm tra lần đầu bao gồm cả việc phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật của tàu, số đơn vị giá tiêu chuẩn phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn phê duyệt thiết kế đóng mới nhân với hệ số 0,7.

Chương VIII

GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH GIÁM ĐỊNH TRẠNG THÁI KỸ THUẬT TÀU BIỂN

Số đơn vị giá tiêu chuẩn giám định trạng thái kỹ thuật tàu, giám định tai nạn và sự cố hàng hải được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra hàng năm đối tượng tương ứng.

Chương IX

GIÁ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH TRẠNG THÁI KỸ THUẬT TÀU BIỂN

Số đơn vị giá tiêu chuẩn cho thẩm định trạng thái kỹ thuật tàu dựa trên hồ sơ kỹ thuật, hồ sơ đăng kiểm được tính bằng 400 cho mỗi một tàu.

Chương X

GIÁ DỊCH VỤ PHÊ DUYỆT TÀI LIỆU, HƯỚNG DẪN KHAI THÁC AN TOÀN CỦA TÀU BIỂN

Số đơn vị giá tiêu chuẩn xác định theo công thức: $DVG_{TC} = A \times B$

Trong đó:

- A: Số đơn vị giá căn cứ theo tổng dung tích của tàu trong Biểu số 6.1;
- B: Hệ số căn cứ theo loại công việc phê duyệt được nêu ở Biểu số 6.2;

Biểu số 6.1:

Số TT	Tổng dung tích (GT)	Số đơn vị giá (A)
1	Trên 300	80
2	Trên 300 đến 500	100
3	Trên 500 đến 1.000	200
4	Trên 1.000 đến 10.000	400
5	Trên 10.000	$400 + (GT - 10.000) \times 0,004$

Biểu số 6.2:

Số TT	Loại công việc phê duyệt	Hệ số (B)
1	Phê duyệt lần đầu	1,00
2	Phê duyệt lại	0,80
3	Phê duyệt cho chiếc tàu thứ 2 trở lên của các tàu cùng loại	0,70

Ghi chú:

- Tàu cùng loại là tàu được đóng theo cùng một thiết kế và tại cùng một cơ sở đóng tàu.
- Đối với tàu đóng mới, các tài liệu khai thác an toàn đã được phê duyệt cùng với hồ sơ thiết kế tàu thì không tính giá phê duyệt tài liệu này.

Chương XI

GIÁ DỊCH VỤ GIÁM SÁT SỬA CHỮA, HOÁN CẢI TÀU BIỂN

1. Giá kiểm định an toàn kỹ thuật, chất lượng hoán cải được tính bằng giá kiểm định trong đóng mới đối với hạng mục tương ứng được nêu trong Chương I (Giá kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng đóng mới tàu biển).
2. Đối với các hạng mục khác giá kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng hoán cải sẽ được tính bằng phương pháp tính giá kiểm định theo thời gian thực hiện công việc thực tế có xác nhận của đại diện chủ tàu.
3. Giá kiểm định chất lượng sửa chữa tàu biển được tính theo giá kiểm định theo thời gian thực hiện công việc thực tế có xác nhận của đại diện chủ tàu.
4. Trong trường hợp sửa chữa, hoán cải tàu trùng với các đợt kiểm tra lần đầu, định kỳ, hàng năm, trên đà, rút trục chân vịt, bất thường thì ngoài giá kiểm định tính theo quy định đối với loại hình kiểm tra này, phải tính bổ sung thêm giá kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng sửa chữa, hoán cải.

PHẦN THỨ HAI
BIỂU GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN
KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
LẮP ĐẶT CHO TÀU BIỂN, CÔNG TRÌNH BIỂN

1. Động cơ đốt trong (Máy chính và Máy phụ)

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 1

b) Đối với động cơ có bộ giảm tốc, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 20% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 1

c) Số đơn vị giá tiêu chuẩn đối với tua bin tăng áp được tính riêng.

d) Đối với động cơ đốt trong chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 1.

Biểu số 1: Động cơ đốt trong

Số TT	Công suất liên tục lớn nhất (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Dưới 25	1.800
2	Từ 25 đến dưới 40, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 5 so với mức 25	1.800 +100
3	Từ 40 đến dưới 50	2.200
4	Từ 50 đến dưới 80, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 10 so với mức 50	2.200 +125
5	Từ 80 đến dưới 100	2.700
6	Từ 100 đến dưới 400, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 20 so với mức 100	2.700 +300
7	Từ 400 đến dưới 450	7.500
8	Từ 450 đến dưới 700, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 50 so với mức 450	7.500 +750
9	Từ 700 đến dưới 800	12.000
10	Từ 800 đến dưới 1.500, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 800	12.000 +1.000
11	Từ 1.500 đến dưới 1.600	20.000
12	Từ 1.600 đến dưới 3.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 1.600	20.000 +900
13	Từ 3.000 đến dưới 3.100	33.500
14	Từ 3.100 đến dưới 4.500, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 3.100	33.500 +700
15	Từ 4.500 đến dưới 4.600	44.000
16	Từ 4.600 đến dưới 6.000, công suất biến động	44.000

Số TT	Công suất liên tục lớn nhất (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
	tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 4.600	+600
17	Từ 6.000 đến dưới 6.100	53.000
18	Từ 6.100 đến dưới 7.500, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 6.100	53.000 +500
19	Từ 7.500 đến dưới 8.000	60.500
20	Từ 8.000 đến dưới 15.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 500 so với mức 8.000	60.500 +2.000
21	Từ 15.000 đến dưới 15.500	90.500
22	Từ 15.500 đến dưới 20.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 500 so với mức 15.500	90.500 +1.600
23	Từ 20.000 đến dưới 21.000	106.500
24	Từ 21.000 đến dưới 40.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 1.000 so với mức 21.000	106.500 +2.100
25	Từ 40.000 đến dưới 42.000	153.500
26	Từ 42.000 trở lên, mức công suất tăng trong khoảng từ 1 đến 2.000 so với mức 42.000	153.500 +1.900

2. Tuabin hơi (Máy chính và Máy phụ)

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 2

b) Số đơn vị giá tiêu chuẩn của tua bin hơi nước gồm cả hộp giảm tốc.

c) Số đơn vị giá tiêu chuẩn của thiết bị ngưng được tính riêng.

d) Đối với tuabin hơi nước phụ được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 2.

Biểu số 2: Tuabin hơi

Số TT	Công suất liên tục lớn nhất (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 420	4.500
2	Từ 420 đến dưới 700, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 70 so với mức 420	4.500 +600
3	Từ 700 đến dưới 900	7.500
4	Từ 900 đến dưới 3.500, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 200 so với mức 900	7.500 +1.000
5	Từ 3.500 đến dưới 3700	21.500
6	Từ 3.700 đến dưới 7.500, công suất biến động tăng	21.500

Số TT	Công suất liên tục lớn nhất (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
	trong khoảng từ 1 đến 200 so với mức 3.700	+750
7	Từ 7.500 đến dưới 8.200	36.500
8	Từ 8.200 đến dưới 11.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 700 so với mức 8.200	36.500 +2.000
9	Từ 11.000 đến dưới 11.800	46.500
10	Từ 11.800 đến dưới 15.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 800 so với mức 11.800	46.500 +2.000
11	Từ 15.000 đến dưới 16.000	56.500
12	Từ 16.000 đến dưới 20.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 1.000 so với mức 16.000	56.500 +1.500
13	Từ 20.000 đến dưới 21.000	64.000
14	Từ 21.000 đến dưới 30.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 1.000 so với mức 21.000	64.000 +1.600
15	Từ 30.000 đến dưới 31.000	80.000
16	Từ 31.000 đến dưới 40.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 1.000 so với mức 31.000	80.000 +1.300
17	Từ 40.000 đến dưới 41.000	93.000
18	Từ 41.000 đến dưới 60.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 1.000 so với mức 41.000	93.000 +1.100
19	Từ 60.000 đến dưới 61.500	115.000
20	Từ 61.500 đến dưới 75.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 1.500 so với mức 61.500	115.000 +1.300
21	Từ 75.000 đến dưới 77.000	128.000
23	Từ 77.000 trở lên, mức công suất tăng trong khoảng từ 1 đến 2.000 so với mức 77.000	128.00 +1.800

3. Chi tiết động cơ đốt trong (nắp xi lanh, xi lanh, piston, đỉnh piston)

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 3
- Đối với các chi tiết của động cơ đốt trong được giám sát và được tính giá theo quy định tại Biểu số 1, không áp dụng Biểu số 3
- Đối với vòi phun nhiên liệu, số đơn vị giá tiêu chuẩn là 100/chiếc.
- Đối với bơm phun nhiên liệu, số đơn vị giá tiêu chuẩn là 175/chiếc.
- Đối với thân máy lắp xi lanh, số đơn vị giá tiêu chuẩn của một xi lanh nhân với số lượng xi lanh thực tế.

e) Đối với các chi tiết động cơ đốt trong được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 3.

Biểu số 3: Chi tiết động cơ đốt trong

Số TT	Đường kính xi lanh (mm)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	đến 250	175
2	Trên 250 đến 500	275
3	Trên 500 đến 750	375
4	Trên 750 đến 1.000	400
5	Trên 1.000 đến 1.250	625
6	Trên 1.250, đường kính xi lanh tăng trong khoảng từ 1 đến 250 so với mức 1.250	625 +220

4. Tuabin tăng áp khí xả

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 4

b) Đối với tuabin tăng áp mà sản lượng định mức đầu ra tính bằng kg, khi đó sản lượng này được quy đổi bằng 0,8 m³ cho mỗi kg.

c) Trong trường hợp thực hiện giám sát cho từng bộ phận của tuabin tăng áp, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính (từng phần) như sau:

- Vỏ ngoài được tính bằng 25% số đơn vị giá tiêu chuẩn quy định tại Biểu số 4.

- Roto được tính bằng 45% số đơn vị giá tiêu chuẩn quy định tại Biểu số 4.

- Phục hồi lại roto được tính bằng 25% số đơn vị giá tiêu chuẩn quy định tại Biểu số 4.

d) Đối với tuabin tăng áp khí xả được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại Biểu số 4.

Biểu số 4: Tuabin tăng áp khí xả

Số TT	Sản lượng (m ³ /phút)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 25	270
2	Trên 25 đến 50	530
3	Trên 50 đến 100	800
4	Trên 100 đến 250	1.350
5	Trên 250 đến 500	2.100
6	Trên 500 đến 750	2.650
7	Trên 750 đến 1.000	3.150
8	Trên 1.000, sản lượng khí xả tăng trong khoảng từ 1	3.150 +275

	đến 250 so với mức 1.000	
--	--------------------------	--

5. Máy phát điện và Mô tơ

- a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 5
- b) Biểu số trên chưa bao gồm giá áp dụng cho động cơ và thiết bị điều khiển.
- c) Máy phát điện và mô tơ phòng nổ, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 30% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 5.
- d) Đối với máy phát điện và mô tơ có điện áp định mức vượt quá 500V, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 30% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 5.
- đ) Đối với máy phát điện và mô tơ được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại Biểu số 1.5.
- e) Nếu sản lượng định mức của máy phát điện tính theo kW, khi đó phải chuyển thành kVA ($1\text{kVA} = 1\text{kW} \times 1,25$).

Biểu số 5: Máy phát điện và Mô tơ

Số TT	Công suất định mức (kVA hoặc kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		Máy phát điện (kVA)	Mô tơ (kW)
1	Đến 5	475	130
2	Trên 5 đến 10	475	235
3	Trên 10 đến 25	475	370
4	Trên 25 đến 50	610	475
5	Trên 50 đến 75	730	610
6	Trên 75 đến 100	850	725
7	Trên 100 đến 250	1.100	950
8	Trên 250 đến 500	1.450	1.200
9	Trên 500 đến 750	1.800	1.425
10	Trên 750 đến 1.000	2.125	1.675
11	Trên 1.000 đến 1.500	2.400	+ 275 (công suất định mức tăng trong khoảng từ 1 đến 500 so với mức 1.000)
12	Trên 1.500 đến 2.000	2.850	
13	Trên 2.000 đến 2.500	3.075	
14	Trên 2.500 đến 3.000	3.325	
15	Trên 3.000 đến 4.000	3.600	
16	Trên 4.000	+ 235 (công suất định mức tăng trong khoảng từ 1 đến 1.000 so với	

Số TT	Công suất định mức (kVA hoặc kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		Máy phát điện (kVA)	Mô tơ (kW)
		mức 4.000)	

6. Bảng điện và thiết bị điều khiển

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 6A và Biểu số 6B.

b) Thiết bị điều khiển phòng nổ, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 30% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 6.

c) Đối với bảng điện và thiết bị điều khiển có điện áp định mức vượt quá 500V, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 30% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 6.

d) Đối với bảng điện riêng cho máy phát hoặc cấp nguồn, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại Biểu số 6.

e) Đối với bảng điện và cơ cấu điều khiển điện được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 6.

Biểu số 6A: Bảng điện

Số TT	Tổng công suất (kVA)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 50	475
2	Trên 50 đến 75	550
3	Trên 75 đến 100	610
4	Trên 100 đến 250	850
5	Trên 250 đến 500	1.175
6	Trên 500 đến 750	1.375
7	Trên 750 đến 1.000	1.550
8	Trên 1.000 đến 1.750	1.800
9	Trên 1.750 đến 2.500	2.025
10	Trên 2.500 đến 3.750	2.225
11	Trên 3.750 đến 5.000	2.400
12	Trên 5.000, tổng công suất tăng trong khoảng từ 1 đến 2500 so với mức 5.000	2.400 +375

Biểu số 6B: Thiết bị điều khiển

Số TT	Công suất định mức (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	đến 5	70
2	Trên 5 đến 10	135
3	Trên 10 đến 25	200

4	Trên 25 đến 50	235
5	Trên 50 đến 75	310
6	Trên 75 đến 100	375
7	Trên 100 đến 250	475
8	Trên 250 đến 500	600
9	Trên 500 đến 750	725
10	Trên 750 đến 1.000	850
11	Trên 1.000, công suất định mức tăng trong khoảng từ 1 đến 2.500 so với mức 1.000	850 +125

7. Máy biến áp

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 7.

b) Trường hợp máy biến áp gồm ba máy biến áp một pha, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn của máy biến áp một pha quy định tại Biểu số 7 nhân với hệ số 3.

c) Đối với máy biến áp phòng nổ, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 30% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 7.

d) Đối với máy biến áp có điện áp định mức vượt quá 500V, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 30% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 7.

đ) Đối với máy biến áp được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn được bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 7.

Biểu số 7: Máy biến áp

Số TT	Công suất định mức (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	đến 5	135
2	Trên 5 đến 10	205
3	Trên 10 đến 25	235
4	Trên 25 đến 50	310
5	Trên 50 đến 100	375
6	Trên 100 đến 250	450
7	Trên 250 đến 500	550
8	Trên 500, công suất định mức tăng trong khoảng từ 1 đến 500 so với mức 500	550 +85

8. Cáp điện

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 8.

b) Đối với cáp điện có nhiều lõi được bọc cách điện riêng biệt, số đơn vị giá tiêu chuẩn là 17,5/cuộn, không phân biệt số lõi hoặc chiều dài.

c) Đối với cáp điện cách điện vô cơ có số lõi nhiều hơn 4, số đơn vị giá tiêu chuẩn tính theo cáp thông tin quy định tại Biểu số 8.

d) Đối với cáp điện dùng cho bảng điện, số đơn vị giá tiêu chuẩn là 23,5/100 mét, không phân biệt tiết diện của dây cáp.

e) Đối với cáp điện dùng cho thiết bị điều khiển điện, số đơn vị giá tiêu chuẩn là 13/100 mét, không phân biệt tiết diện của dây cáp.

Biểu số 8: Cáp điện

Số TT	Tiết diện (mm ²)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (cho 100m chiều dài) (ĐVG _{TC})				
		Cáp nguồn và đèn		Cáp thông tin		
		1 lõi	2 hoặc 3 lõi	đến 10 lõi	trên 10 đến 25 lõi	trên 25 lõi
1	Đến 8	23	40			
2	Trên 8 đến 22	28	45	63	90	118
3	Trên 22 đến 50	30	50			
4	Trên 50 đến 100	40	60			
5	Trên 100 đến 150	45	65			
6	Trên 150	53	75			

9. Máy nén khí

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 9.

b) Đối với động cơ, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính riêng theo quy định tại Biểu số 5.

c) Đối với máy nén khí chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 9.

Biểu số 9: Máy nén khí

Số TT	Sản lượng (Nm ³ /h)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	đến 25	175
2	Trên 25 đến 50	270
3	Trên 50 đến 75	340
4	Trên 75 đến 100	410
5	Trên 100 đến 150	525
6	Trên 150 đến 200	625
7	Trên 200 đến 250	725

Số TT	Sản lượng (Nm ³ /h)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
8	Trên 250 đến 300	800
9	Trên 300 đến 400	950
10	Trên 400 đến 500	1.100
11	Trên 500 đến 600	1.225
12	Trên 600 đến 700	1.350
13	Trên 700 đến 800	1.450
14	Trên 800 đến 900	1.550
15	Trên 900 đến 1.000	1.650
16	Trên 1.000 đến 1.250	1.900
17	Trên 1.250 đến 1.500	2.125
18	Trên 1.500 đến 1.750	2.325
19	Trên 1.750 đến 2.000	2.525
20	Trên 2.000 đến 2.500	2.900
21	Trên 2.500 đến 3.000	3.225
22	Trên 3.000 đến 3.500	3.550
23	Trên 3.500 đến 4.000	3.850
24	Trên 4.000 đến 4.500	4.125
25	Trên 4.500 đến 5.000	4.400
26	Trên 5.000 đến 5.500	4.675
27	Trên 5.500 đến 6.000	4.900
28	Trên 6.000 đến 6.500	5.200
29	Trên 6.500, sản lượng tăng trong khoảng từ 1 đến 500 so với mức 6.500	5.200 +250

10. Máy lái

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 10.

b) Đối với động cơ, số đơn vị giá tiêu chuẩn sẽ được tính riêng, theo quy định tại Biểu số 5.

Biểu số 10 Máy lái

Số TT	Mô men xoắn (kN.m)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Dưới 100	375
2	Từ 100 đến dưới 200, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 50 so với mức 100	375

Số TT	Mô men xoắn (kN.m)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
		+125
3	Từ 200 đến dưới 400	750
4	Từ 400 đến dưới 1.000, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 200 so với mức 400	750 +250
5	Từ 1.000 đến dưới 1.500	1.750
6	Từ 1.500 đến dưới 5.000, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 500 so với mức 1.500	1.750 +325
7	Từ 5.000 đến dưới 6.000	4.350
8	Từ 6.000 đến dưới 10.000, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 1.000 so với mức 6.000	4.350 +500
9	Từ 10.000 đến dưới 11.000	6.850
10	Từ 11.000 trở lên, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 1.000 so với mức 10.000	6.850 +500

11. Tời, tời neo, tời cuốn dây

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 11.

b) Đối với động cơ và thiết bị điều khiển, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 5 với động cơ và Biểu số 6A với thiết bị điều khiển.

c) Đối với tời kéo tự động, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 20% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 11.

Biểu số 11: Tời, tời neo, tời cuốn dây

Số TT	Tải trọng (kN)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		Tời dẫn động bằng khí	Tời điện hoặc thủy lực
1	Đến 50	375	235
2	Trên 50 đến 100	610	375
3	Trên 100 đến 250	850	610
4	Trên 250 đến 500	1.175	950
5	Trên 500, tải trọng tăng trong khoảng từ 1 đến 250 so với mức 500	1.175 +250	950 +250

12. Bơm

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 12.

b) Đối với bơm có cột áp định mức cao từ 500 mét trở lên, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 20% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 12.

c) Đối với bơm được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn được bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 12.

Biểu số 12: Bơm

Số TT	Lưu lượng (m ³ /h)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		Bơm dùng hơi nước	Các loại bơm khác
1	đến 5	235	130
2	Trên 5 đến 10	375	235
3	Trên 10 đến 25	475	375
4	Trên 25 đến 50	600	475
5	Trên 50 đến 100	850	600
6	Trên 100 đến 250	1.100	850
7	Trên 250 đến 500	1.425	1.075
8	Trên 500 đến 1.000	1.875	1.425
9	Từ trên 1.000 đến 2.000	2.175	1.675
10	Trên 2.000, lưu lượng tăng trong khoảng từ 1 đến 500 so với mức 2.000	2.175 +375	1.675 +375

13. Van

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 13.

b) Đối với van an toàn hoặc van xả áp suất của nồi hơi, hệ thống LPG và LNG và van có thiết kế đặc biệt, có yêu cầu các loại thử đặc biệt, khi đó số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 100% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng nêu tại Biểu số 13.

c) Đối với bộ lọc (của van), số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính như số đơn vị giá áp dụng với van tương ứng quy định tại Biểu số 13. Đối với bộ lọc kép (loại chữ H), số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 20% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng nêu tại Biểu số 13.

Biểu số 13: Van

Số TT	Đường kính (mm)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})			
		Áp suất đến 1 MPa	Áp suất lớn hơn 1 đến 2 MPa	Áp suất lớn hơn 2 đến 5 MPa	Lớn hơn 5 MPa

1	Đến 50	12,5	23,5	50	65
2	Trên 50 đến 100	23,5	50	66	95
3	Trên 100 đến 200	50	65	115	140
4	Trên 200 đến 500	95	140	235	285
5	Trên 500, đường kính tăng trong khoảng từ 1 đến 200 so với mức 500	95 +35	140 +35	235 +35	285 +35

14. Bộ lọc dầu

- a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 14.
- b) Đối với động cơ, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính riêng theo Biểu số 5.
- c) Đối với bộ lọc dầu được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng nêu tại Biểu số 14.

Biểu số 14: Bộ lọc dầu

Số TT	Công suất định mức của động cơ (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 5	130
2	Trên 5 đến 10	235
3	Trên 10 đến 25	375
4	Trên 25 đến 50	610
5	Trên 50, công suất tăng trong khoảng từ 1 đến 30 so với mức 50	610 + 205

15. Két chứa dầu: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 15 (Biểu số này không áp dụng đối với két chứa dầu liền vỏ).

Biểu số 15: Két chứa dầu

Số TT	Dung tích (m ³)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 5	130
2	Trên 5 đến 10	235
3	Trên 10 đến 25	375
4	Trên 25 đến 50	475
5	Trên 50 đến 75	610
6	Trên 75, dung tích tăng trong khoảng từ 1 đến 25 so với mức 75	610 +125

16. Chân vịt

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 16.

b) Đối với chân vịt làm bằng thép đúc hoặc gang đúc, số đơn vị giá tiêu bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 16.

c) Trọng lượng để tính số đơn vị giá tiêu chuẩn là trọng lượng của chân vịt đã thành phẩm.

Biểu số 16: Chân vịt

Số TT	Trọng lượng (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 0,5	275
2	Trên 0,5 đến dưới 2	450
3	Từ 2 đến dưới 10, trọng lượng tăng 1 so với mức 2	450 +350
4	Từ 10 đến dưới 11	3.600
5	Từ 11 đến dưới 20, trọng lượng tăng 1 so với mức 11	3.600 +250
6	Từ 20 đến dưới 21	6.100
7	Từ 21 đến dưới 50, trọng lượng tăng 1 so với mức 21	6.100 + 200
8	Từ 50 đến dưới 51	12.100
9	Từ 51 trở lên, trọng lượng tăng 1 so với mức 51	12.100 +140

17. Hệ trục và bộ giảm tốc

a) Đối với trục chân vịt và trục trung gian làm bằng thép rèn, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo điểm 25 Phần thứ hai của Phụ lục này (những trục này được tính giá như đối với giá vật liệu).

b) Đối với áo lót trục và ống bao, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 17A.

Biểu số 17A: Áo lót trục và ống bao

Số TT	Đường kính trong (mm)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		Ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại	Áo lót trục phi kim loại (ví dụ như cao su)
1	Đến 250	205	310
2	Trên 250 đến 500	310	475
3	Trên 500 đến 750	400	625

4	Trên 750 đến 1.000	480	725
5	Trên 1.000 đến 1.250	550	825
6	Trên 1.250 đến 1.500	625	825 + 95 (mức tăng đường kính từ 01 đến 250 so với mức 1.250)
7	Trên 1.500 đến 1.750	675	
8	Trên 1.750 đến 2.000	725	
9	Trên 2.000	725 +60 (mức tăng đường kính từ 01 đến 250 so với mức 2.000)	

d) Đối với chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt, số đơn vị giá tiêu chuẩn tính theo Biểu số 17B.

Biểu số 17B: Chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt

Số TT	Công suất liên tục lớn nhất của máy chính (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 300	850
2	Trên 300 đến 600	1.175
3	Trên 600 đến 1.000	1.650
4	Trên 1.000 đến 1.500	2.150
5	Trên 1.500 đến 2.000	2.625
6	Trên 2.000 đến 3.000	3.450
7	Trên 3.000 đến 4.000	4.200
8	Trên 4.000 đến 5.000	4.900
9	Trên 5.000 đến 6.000	5.500
10	Trên 6.000 đến 7.000	6.150
11	Trên 7.000 đến 8.000	6.700
12	Trên 8.000 đến 9.000	7.200
13	Trên 9.000 đến 10.000	7.750
14	Trên 10.000 đến 12.000	8.750
15	Trên 12.000 đến 14.000	9.700
16	Trên 14.000, công suất tăng trong khoảng từ 01 đến 2.000 so với mức 14.000	9.700 + 850

đ) Đối với bộ giảm tốc độc lập, số đơn vị giá tiêu chuẩn tính như sau:

- Bộ giảm tốc cho động cơ đốt trong: bằng 30% số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho động cơ đốt trong tại điểm 1 Phần thứ hai của Phụ lục này;

- Bộ giảm tốc cho tuabin hơi nước: bằng 40% số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho động cơ đốt trong tại điểm 2 Phần thứ hai của Phụ lục này;

- Đối với bộ giảm tốc được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại điểm 1 và điểm 2 Phần thứ hai của Phụ lục này.

e) Đối với khớp nối trục (bao gồm cả khớp li hợp), số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính như sau:

- Bằng 7% số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho động cơ tại điểm 1 hoặc điểm 2 Phần thứ hai của Phụ lục này.

- Đối với khớp nối trục (bao gồm cả khớp li hợp) được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 3,5% số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho động cơ tại điểm 1 hoặc điểm 2 Phần thứ hai của Phụ lục này.

18. Neo

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 18.

b) Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính theo Biểu số 18 đã bao gồm số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho vật liệu chế tạo.

c) Trong trường hợp có hai neo trở lên, một chiếc được lấy đại diện để thử, số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định để tính là tổng trọng lượng của những neo đó.

d) Đối với neo thông thường, số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định trên cơ sở là bao gồm trọng lượng của neo và cán neo.

Biểu số 18: Neo

Số TT	Trọng lượng (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Dưới 2	200
2	Từ 2 đến dưới 15, trọng lượng tăng 1 so với mức 2	200 +200
3	Từ 15 đến dưới 16	3.000
4	Từ 16 đến dưới 20, trọng lượng tăng 1 so với mức 16	3.000 +175
5	Từ 20 đến dưới 21	3.875
6	Từ 21 trở lên, trọng lượng tăng 1 so với mức 21	3.875 +165

19. Xích neo

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 19 (đã bao gồm số đơn vị giá tiêu chuẩn thử vật liệu).

Biểu số 19. Xích neo

Số TT	Đường kính của xích neo (mm)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC}) (đối với mỗi đoạn 27,5m)
1	Đến 10	50
2	Trên 10 đến 20	75
3	Trên 20 đến 30	100
4	Trên 30 đến 40	125
5	Trên 40 đến 50	162,5
6	Trên 50 đến 60	225
7	Trên 60 đến 70	275
8	Trên 70 đến 80	325
9	Trên 80 đến 90	362,5
10	Trên 90 đến 100	412,5
11	Trên 100, đường kính tăng trong khoảng từ 01 đến 10 so với mức 100	412,5 + 45

20. Dây cáp

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 20.

b) Đối với dây cáp có chiều dài lớn hơn 250 mét, số đơn vị giá tiêu chuẩn sẽ được tăng theo tỷ lệ là 20% cho mỗi 100m chiều dài vượt quá.

Biểu số 20: Dây cáp

Số TT	Loại dây cáp	Đường kính dây cáp (mm)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Dây cáp thép	Đến 20	125
		Trên 20 đến 30	150
		Trên 30 đến 40	200
		Trên 40 đến 50	250
		Từ 51 đến 70	300
		Trên 70	330
2	Dây cáp sợi gai Manila	Đến 40	125
		Trên 40 đến 70	150
		Trên 70	200
3	Dây cáp sợi tổng hợp	Đến 40	150
		Trên 40 đến 70	200
		Trên 70	250

21. Mất nổi (Maní) và mất xoay

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính cho mất nổi (maní) và mất xoay là 13,5/100 kN tải trọng thử đứt (đã bao gồm số đơn vị giá tiêu chuẩn thử vật liệu).

b) Trong trường hợp thử mất nổi (maní) cùng với xích khi đó không phải tính cho mất nổi (maní).

22. Nắp hầm hàng

a) Đối với nắp hầm hàng không phải dạng pông tông, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính là 70/10m².

b) Đối với nắp hầm hàng dạng pông tông, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính là 55/10m².

c) Trong trường hợp nắp hầm hàng được chế tạo bởi nhà máy đóng tàu, khi đó không tính giá đối với nắp hầm hàng.

23. Quạt thông gió

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 21.

b) Đối với động cơ, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 5.

c) Đối với quạt thông gió được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 21.

Biểu số 21: Quạt thông gió

Số TT	Công suất định mức của động cơ (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 5	130
2	Trên 5 đến 10	225
3	Trên 10 đến 25	375
4	Trên 25 đến 50	610
5	Trên 50 đến 75	825
6	Trên 75 đến 100	950
7	Trên 100 đến 150	1.200
8	Trên 150 đến 200	1.325
9	Trên 200 đến 300	1.550
10	Trên 300 đến 500	1.675
11	Trên 500, công suất tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 500	1.675 +125

24. Vật liệu cán, kéo: Số đơn vị giá tiêu chuẩn theo Biểu số 22.

Biểu số 22: Vật liệu cán, kéo

Số TT	Loại vật liệu (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Thép cán dùng cho vỏ tàu Thép thường, thép có độ bền cao, thép độ bền cao tôi và thép ram	23,5
2	Thép tròn dùng cho xích Thép thanh cán dùng cho nồi hơi Thép làm đỉnh tán dùng cho đóng tàu Thép làm đỉnh tán dùng cho nồi hơi	31,5
3	Thép tấm cán dùng cho nồi hơi Thép tấm cán dùng bình chịu áp lực Thép cán dùng trong nhiệt độ thấp	40
4	Thép không gỉ Thép Niken dùng trong nhiệt độ thấp	52,5
5	Hợp kim nhôm	275
6	Ống chịu áp lực (ống thép cacbon)	65
7	Ống chịu áp lực (ống thép hợp kim) Ống hợp kim khác (ống thép không gỉ....) Thép ống dùng cho nồi hơi và bộ trao đổi nhiệt Đầu nối ống dùng ở nhiệt độ thấp	100
8	Ống đồng và ống đồng hàn Ống hợp kim đồng và ống đồng hàn	277,5

25. Thép đúc và thép rèn

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 23.

b) Đối với thép hợp kim và kim loại màu đúc hoặc rèn, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 100% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại Biểu số 23.

c) Đối với gang xám đúc, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 60% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại Biểu số 23.

d) Khi thực hiện kiểm tra sản phẩm ở gia công tiện hoặc kiểm tra thành phẩm của thép đúc hoặc thép rèn, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính tăng thêm 10% đối với kiểm tra gia công tiện và tính tăng thêm 20% đối với kiểm tra thành phẩm so với số đơn vị giá tiêu chuẩn nêu tại Biểu 23.

e) Trong trường hợp khi lô vật liệu giống nhau, một mẫu đại diện lấy để thử, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính toán trên cơ sở tổng trọng lượng của lô đó.

Biểu số 23: Thép đúc và thép rèn

Số TT	Trọng lượng (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Dưới 1	85
2	Tại 1	170
3	Trên 1 đến dưới 2, trọng lượng tăng trong khoảng nhỏ hơn hoặc bằng 1 so với mức 1	170 + 65
4	Từ 2 đến dưới 3	300
5	Từ 3 đến dưới 20, trọng lượng tăng 1 so với mức 3	300 + 150
6	Từ 20 đến dưới 21	3.000
9	Từ 21 đến dưới 50 tấn, trọng lượng tăng 1 so với mức 21	3.000 + 125
10	Từ 50 đến dưới 51	6.750
13	Từ 51 trở lên, trọng lượng tăng 1 so với mức 51	6.750 + 125

26. Nồi hơi

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo các Biểu số 24A, Biểu số 24B và Biểu số 24C.

b) Sản lượng hơi nêu tại Biểu số 24A và Biểu số 24B là sản lượng thiết kế liên tục lớn nhất đối với kiểu được phê duyệt.

c) Đối với nồi hơi được chế tạo hàng loạt thì số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng qui định tại biểu số 24A

Biểu số 24A: Nồi hơi

Số TT	Sản lượng hơi (tấn/giờ)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Dưới 1	2.400
2	Từ 1 đến dưới 2	2.800
3	Từ 2 đến dưới 5, sản lượng hơi tăng 1 so với mức 2	2.800 + 850
4	Từ 5 đến dưới 7,5	6.200
5	Từ 7,5 đến dưới 10, sản lượng hơi tăng trong khoảng từ 1 đến 2,5 so với mức 7,5	6.200 +1.050
6	Từ 10 đến dưới 20	8.300
7	Từ 20 đến dưới 100, sản lượng hơi tăng trong khoảng từ 1 đến 10 so với mức 20	8.300 + 2.550
8	Từ 100 đến dưới 120	31.250
9	Từ 120 đến dưới 200, sản lượng hơi tăng trong khoảng từ 1 đến 20 so với mức 120	31.250 +2.700

Số TT	Sản lượng hơi (tấn/giờ)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
10	Từ 200 đến dưới 250	44.750
11	Từ 250 trở lên, sản lượng hơi tăng trong khoảng từ 1 đến 50 so với mức 250	44.750 +1.950

c) Đối với nồi hơi có bộ quá nhiệt, số đơn vị giá tiêu chuẩn được nhân với hệ số trong Biểu số 24B.

Biểu số 24B: Hệ số đối với bộ quá nhiệt

Sản lượng hơi (tấn/giờ)	đến 20	lớn hơn 20
Hệ số	1,2	1,25

d) Đối với nồi hơi có áp suất làm việc được duyệt vượt quá 6 MPa, số đơn vị giá tiêu chuẩn sau khi nhân với hệ số quy định tại Biểu số 24B tiếp tục được nhân với hệ số quy định tại Biểu số 24C.

Biểu số 24C: Hệ số đối với bộ quá nhiệt với nồi hơi vượt 6 MPa

Áp suất làm việc (MPa)	lớn hơn 6 đến 8	9, 10	lớn hơn 10
Hệ số	1,1	1,2	1,3

e) Đối với nồi hơi có cả bộ quá nhiệt và bộ tiết kiệm nhiệt, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tăng thêm 10% trên cơ sở tiết c và tiết d nêu trên.

27. Bộ trao đổi nhiệt

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 25.

b) Đối với bộ trao đổi nhiệt dạng tấm phẳng được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 25.

Biểu số 25: Bộ trao đổi nhiệt

Số TT	Diện tích (m²)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Đến 5	236
2	Trên 5 đến 10	376
3	Trên 10 đến 25	476
4	Trên 25 đến 50	610
5	Trên 50 đến 100	726
6	Trên 100 đến 250	950
7	Trên 250 đến 500	1.426
8	Trên 500 đến 1.000	1.800
9	Trên 1.000 đến 1.500	2.150

Số TT	Diện tích (m ²)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
10	Trên 1.500 đến 2.000	2.526
11	Trên 2.000 đến 2.500	2.826
12	Trên 2.500, diện tích tăng trong khoảng từ 1 đến 500 so với mức 2.500	2.826 +375

28. Bình chịu áp lực

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 26.

b) Đối với bồn khí hoá lỏng, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 50% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 26.

c) Đối với bình chịu áp lực được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn được bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 26.

Biểu số 26: Bình chịu áp lực

Số TT	Thể tích (m ³)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})		
		Nhóm I (PV-1)	Nhóm II (PV-2)	Nhóm III (PV-3)
1	Đến 0,05	235	130	68
2	Trên 0,05 đến 0,1	475	235	135
3	Trên 0,1 đến 0,5	700	375	175
4	Trên 0,5 đến 1,0	950	475	235
5	Trên 1,0 đến 2,5	1.200	600	285
6	Trên 2,5 đến 5	1.425	725	375
7	Trên 5 đến 10	1.675	825	430
8	Trên 10 đến 25	2.125	1.075	525
9	Trên 25 đến 50	2.875	1.450	725
10	Trên 50 đến 75	3.600	1.800	900
11	Trên 75 đến 100	4.250	2.150	1.075
12	Trên 100, thể tích tăng trong khoảng từ 01 đến 50 so với mức 100	4.250 + 750	2.150 + 375	1.075 + 185

29. Thiết bị nâng

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn đối với thiết bị nâng được tính theo Biểu số 27.

b) Đối với thiết bị nâng được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại Biểu số 27

Biểu số 27: Thiết bị nâng

Số TT	Tải trọng làm việc an toàn - SWL (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1. Cần trục và máy trục		
1.1	Đến 5	4.620
1.2	Trên 5 đến 10	7.000
1.3	Trên 10 đến 20	10.640
1.4	Trên 20 đến 30	13.650
1.5	Trên 30 đến 40	16.170
1.6	Trên 40 đến 50	18.620
1.7	Trên 50 đến 60	20.790
1.8	Trên 60 đến 70	22.750
1.9	Trên 70 đến 80	24.710
1.10	Trên 80 đến 100	28.210
1.11	Trên 100 đến 125	32.340
1.12	Trên 125 đến 150	36.050
1.13	Trên 150 đến 175	39.620
1.14	Trên 175 đến 200	42.910
1.15	Trên 200 đến 250	49.280
1.16	Trên 250 đến 300	54.600
1.17	Trên 300 đến 350	59.920
1.18	Trên 350 đến 400	65.240
1.19	Trên 400 đến 450	70.000
1.20	Trên 450 đến 500	74.340
1.21	Trên 500 đến 550	78.680
1.22	Trên 550 đến 600	83.020
1.23	Trên 600 đến 650	87.360
1.24	Trên 650 đến 700	91.210
1.25	Trên 700 đến 750	95.200
1.26	Trên 750 đến 800	99.050
1.27	Trên 800 đến 850	102.480
1.28	Trên 850 đến 900	106.330
1.29	Trên 900, sức nâng tăng từ 01 đến 50 so với mức 900	106.330 +12.040

2. Các thiết bị nâng khác			
STT	Tên thiết bị nâng	Tải trọng làm việc an toàn - SWL (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
2.1	Tời, Trục tải, cáp treo vận chuyển người, Tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên	Tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ.	1.100
		Tải trọng trên 1 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ.	1.200
		Cáp treo vận chuyển người	15 / mét dài cáp
		Tời thủ công có tải trọng 1.000 kg trở lên.	600
2.2	Máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người ; Sàn nâng người, nâng hàng	Tải trọng nâng dưới 3 tấn	410
		Tải trọng nâng từ 3 tấn trở lên	900
		Nâng người có số lượng đến 10 người	1.500
		Nâng người có số lượng trên 10 người	1.800
2.3	Thang máy các loại	Thang máy dưới 10 tầng dừng	1.200
		Thang máy từ 10 tầng dừng đến 20 tầng dừng	1.800
		Thang máy trên 20 tầng dừng	2.700
2.4	Palăng điện, xích kéo tay	Palăng điện tải trọng đến 3 tấn, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn	450
		Palăng điện, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn	800
		Palăng điện, xích kéo tay tải trọng nâng trên 7,5 tấn	1.100
2.5	Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người.	Tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn	650
		Tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn	950
		Tải trọng nâng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn	1.200
		Tải trọng trên 15 tấn	1.500
		Xe tự hành nâng người (không phân biệt tải trọng)	850

2.6	Thang cuốn, băng tải chở người, chở hàng	Thang cuốn không kể năng suất	1.300
		Băng tải không kể năng suất	1.500

30. Vật liệu hàn

a) Kiểm tra lần đầu và định kỳ: Đối với mỗi kiểu vật liệu hàn số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC}) = 2.800. Trong trường hợp có nhiều hơn 1 kiểu vật liệu hàn trong cùng một lần đánh giá, số đơn vị giá tiêu chuẩn là:

$ĐVG_{TC} = 2.800 + (n \times 1.120)$, trong đó: n = số lượng kiểu

b) Kiểm tra chu kỳ số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra định kỳ.

31. Vật liệu phi kim, cửa, sản phẩm cứu sinh, cứu hỏa, phòng chống ô nhiễm, thiết bị hàng hải

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 28.

b) Đối với sản phẩm được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 28.

Biểu số 28: Vật liệu phi kim, cửa, các sản phẩm cứu sinh, cứu hỏa, phòng chống ô nhiễm và thiết bị hàng hải

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Vật liệu phi kim loại	m ² , tấn	15/m ² hoặc 35/tấn
2	Cửa ra vào hoặc cửa sổ	Bộ	65
3	Hệ thống chữa cháy cố định	Chiếc	600
4	Ống cứu hỏa	Bộ	8
5	Quần áo người chữa cháy	Bộ	100
6	Thiết bị thở	Bộ	75
7	Quần áo bảo vệ	Bộ	25
8	Thiết bị thở thoát hiểm sự cố	Bình	25
9	Vòi phun (gồm kiểu mở và kiểu đóng)	Cái	15
10	Quạt gió	Chiếc	200
11	Van thông hơi tốc độ cao	Cái	300
12	Hệ thống khí trợ	Bộ	8.500
13	Cảm biến cháy, đèn chỉ báo sự cố	Cái	5
14	Thiết bị phát hiện và báo động cháy	Bộ	250
15	Hệ thống báo động xả chất dập cháy	Bộ	320
16	Xuồng cứu sinh - kín một phần (≥25 người)	Chiếc	2.920

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
17	Xuồng cứu sinh - kín một phần(<25 người)	Chiếc	2.190
18	Xuồng cứu sinh - kín toàn phần(≥25 người)	Chiếc	3.060
19	Xuồng cứu sinh - kín toàn phần(<25 người)	Chiếc	2.290
20	Bè tự thổi (≥25 người)	Chiếc	950
21	Bè tự thổi (<25 người)	Chiếc	500
22	Xuồng cứu sinh - chống xuyên lửa(≥25 người)	Chiếc	3.390
23	Xuồng cứu sinh - chống xuyên lửa(<25 người)	Chiếc	2.540
24	Xuồng cấp cứu	Chiếc	2.190
25	Cầu nâng hạ xuồng	Bộ	1.010
26	Tời nâng hạ xuồng	Bộ	770
27	Đường trượt cho xuồng tự phóng	Chiếc	730
28	Thiết bị phụ trợ cho hạ xuồng	Bộ	730
29	Quần áo bơi, bộ quần áo bảo vệ kín	Bộ	20
30	Áo phao (gồm đèn chiếu của áo phao)	Bộ	8
31	Phao tròn	Chiếc	8
32	Đèn tự phát sáng của phao tròn	Chiếc	5
33	Dụng cụ chống mất nhiệt	Bộ	10
34	Đuốc cầm tay	Bộ	5
35	Thiết bị phóng dây (gồm súng, đầu phóng)	Bộ	110
36	Thang cho người lên/xuống tàu	Chiếc	55
37	Dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân	Chiếc	8
38	Dụng cụ nổi cứu sinh tập thể	Chiếc	16
39	Thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm	Bộ	650
40	Thiết bị báo động 15 ppm	Bộ	500
41	Thiết bị phát hiện ranh giới dầu nước	Bộ	800
42	Hệ thống điều khiển và kiểm soát xả dầu, kể cả đo nồng độ dầu	Bộ	4.800
43	Máy rửa dầu thô	Bộ	500
44	Hệ thống xử lý nước thải	Bộ	4.000
45	Thiết bị đốt chất thải	Bộ	3.000
46	Thiết bị VHF đàm thoại 2 chiều	Bộ	40
47	Thiết bị phát báo ra đa	Bộ	70

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
48	Hệ thống truyền thanh công cộng	Bộ	400
49	Máy thu NAVTEX hàng hải	Bộ	110
50	Trạm thông tin vệ tinh INMARSAT	Bộ	980
51	Phao vô tuyến định vị sự cố	Bộ	70
52	Thiết bị vô tuyến điện sóng trung/sóng ngắn	Bộ	600
53	GPS	Bộ	60
54	Đèn hành hải, đèn tín hiệu (đèn mắt chủ động, đèn neo và đèn hạn chế hoạt động)	Bộ	70
55	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh	Bộ	100
56	Trang bị vô tuyến điện VHF	Bộ	400
57	La bàn từ (gồm vòng ngắm phương vị)	Bộ	450
58	La bàn điện (gồm vòng ngắm phương vị và bộ lặp)	Bộ	2.950
59	Ra đa (Gồm hệ thống theo dõi và đồ giải tự động)	Bộ	3.500
60	Thiết bị đo tốc độ và khoảng cách hành trình	Bộ	750
61	Hệ thống thu nhận âm thanh	Bộ	400
62	Đèn tín hiệu ban ngày	Bộ	150
63	Thiết bị đo sâu	Bộ	350
64	Hệ thống nhận dạng tự động (AIS)	Bộ	350
65	Thiết bị chỉ báo vòng quay và chiều quay chân vịt (chế độ hoạt động)	Bộ	600
66	Hệ thống điện thoại trực tiếp	Bộ	200
67	Hệ thống thông tin và hải đồ điện tử (ECDIS)	Bộ	3.100
68	Thiết bị ghi dữ liệu hành trình (VDR/S-VDR)	Bộ	2.800
69	Hệ thống báo động an ninh	Bộ	400
70	Hệ thống báo động sự cố chung	Bộ	290
71	Hệ thống truy và nhận dạng tầm xa	Bộ	400
72	Hệ thống đề hoa tiêu lên xuống tàu	Bộ	400
73	Hệ thống trực ca hàng hải buồng lái	Bộ	400

32. Công ten nơ (Container)

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn trong kiểm tra giám sát chế tạo, công nhận kiểu được tính theo Biểu số 29.

b) Đối với công te nơ được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại Biểu số 29.

Biểu số 29: Công ten nơ

Số TT	Loại công ten nơ (chiếc)	Công dụng công ten nơ	Đơn vị giá (ĐVG _{TC})
1	Loại 20 feet	Chở hàng khô	400
		Đặng nhiệt, Chở hàng lỏng, Các loại khác	500
2	Loại 40 feet	Chở hàng khô	600
		Đặng nhiệt, Chở hàng lỏng, Các loại khác	750

c) Đối với kiểm tra định kỳ 5 năm: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn quy định tại Biểu số 29.

d) Đối với kiểm tra định kỳ 30 tháng: Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính bằng 70% số đơn vị giá tiêu chuẩn quy định tại mục c điểm này.

e) Đối với kiểm tra bất thường: Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo mục a điểm này.

33. Giá kiểm tra bằng phương pháp không phá hủy

Số đơn vị giá tiêu chuẩn cho kiểm tra bằng phương pháp không phá hủy được tính theo Biểu số 30.

Biểu số 30. Kiểm tra không phá hủy

Số TT	Phương pháp kiểm tra (điểm đo hoặc mét)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đo chiều dày	8
2	Phát hiện khuyết tật	80

34. Giá kiểm tra chứng nhận tay nghề thợ hàn, quy trình hàn và nhân viên kiểm tra không phá hủy

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn cho kiểm tra chứng nhận tay nghề thợ hàn

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn cho kiểm tra chứng nhận thợ hàn lần đầu tính theo Biểu số 31.

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn cho kiểm tra hàng năm thợ hàn được tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn quy định tại Biểu số 31.

Biểu số 31: Kiểm tra tay nghề thợ hàn

Bậc	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})		
	Cấp F, V, H, O	Cấp Z	Cấp P
Bậc 1	400	500	600
Bậc 2	Tính bằng 1,2 lần bậc 1		
Bậc 3	Tính bằng 1,5 lần bậc 1		

b) Số đơn vị giá tiêu chuẩn cho duyệt quy trình hàn là 300/quy trình hàn.

c) Số đơn vị giá tiêu chuẩn cho kiểm tra chứng nhận nhân viên kiểm tra không phá hủy được tính theo Biểu số 32.

Biểu số 32: Nhân viên kiểm tra không phá hủy

Nhân viên kiểm tra không phá hủy (NDT) (1 phương pháp/1 người)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
Kiểm tra chứng nhận lần đầu	600
Kiểm tra chứng nhận gia hạn	Tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn lần đầu

Đối với các lĩnh vực đăng kiểm khác có tính chất nghiệp vụ tương tự được áp dụng mức giá tại điểm này.

35. Giá đánh giá chứng nhận năng lực cơ sở chế tạo, cung cấp dịch vụ, sửa chữa, bảo dưỡng và giá đánh giá công nhận thiết kế, công nhận kiểu, công nhận quy trình chế tạo, thẩm định thiết kế

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá chứng nhận năng lực cơ sở chế tạo, cung cấp dịch vụ, sửa chữa, bảo dưỡng, trạm thử, phòng thí nghiệm:

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá lần đầu, định kỳ tính theo Biểu số 33.

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá chu kỳ được tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn quy định tại Biểu số 33.

Biểu số 33: Đánh giá năng lực cơ sở

Số TT	Số lượng cán bộ công nhân viên (người)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Dưới 10	3.200
2	Từ 11 đến 25	4.800
3	Từ 26 đến 45	6.400
4	Từ 46 đến 65	8.000
5	Từ 66 đến 85	9.600
6	Từ 86 đến 125	11.200
7	Từ 126 đến 175	12.800

Số TT	Số lượng cán bộ công nhân viên (người)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
8	Từ 176 đến 275	14.400
9	Từ 276 đến 425	16.000
10	Từ 426 đến 625	17.600
11	Từ 626 đến 875	19.200
12	Từ 876 đến 1.175	20.800
13	Từ 1.176 đến 1.550	22.400
14	Từ 1.551 đến 2.025	24.000
15	Từ 2.026 đến 2.675	25.600
16	Từ 2.676 đến 3.450	27.200
17	Từ 3.451 đến 4.350	28.800
18	Từ 4.351 đến 5.450	30.400
19	Từ 5.451 đến 6.800	32.000
20	Từ 6.801 đến 8.500	33.600
21	Từ 8.501 đến 10.700	35.200
22	Trên 10.700, số lượng cán bộ công nhân tăng từ 01 đến 100 so với 10.700	35.200 + 3.200

b) Đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá công nhận thiết kế, công nhận kiểu, công nhận qui trình chế tạo, thẩm định thiết kế:

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá lần đầu, định kỳ được tính theo giá giám sát các thiết bị tương ứng nêu trong các điểm từ điểm 1 đến điểm 32 Phần thứ hai của Phụ lục này nhưng không nhỏ hơn 400.

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá chu kỳ được tính bằng 50% số đơn vị giá giám sát các thiết bị tương ứng nêu trong các điểm từ điểm 1 đến điểm 32 Phần thứ hai của Phụ lục này nhưng không nhỏ hơn 400.

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn thẩm định thiết kế được tính bằng 30% số đơn vị giá giám sát các thiết bị tương ứng nêu trong các điểm từ điểm 1 đến điểm 32 Phần thứ hai của Phụ lục này nhưng không nhỏ hơn 400.

36. Giá kiểm định giám sát đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của động cơ (EIAPP) theo Phụ lục VI Công ước MARPOL

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được nêu trong Biểu số

Biểu số 34:

Số TT	Tổng công suất máy chính, Ne (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		Động cơ mẫu	Động cơ thành phần
1	Đến 1.000	3.290	960
2	Trên 1.000 đến 2.000	4.340	1.240
3	Trên 2.000 đến 3.000	5.390	1.320
4	Trên 3.000 đến 4.000	6.140	1.600
5	Trên 4.000 đến 5.000	7.190	1.880
6	Trên 5.000 đến 6.000	8.240	2.160
7	Trên 6.000 đến 7.000	9.290	2.440
8	Trên 7.000 đến 8.000	10.340	2.720
9	Trên 8.000 đến 9.000	11.390	3.000
10	Trên 9.000 đến 10.000	12.440	3.280
11	Trên 10.000 đến 11.000	13.490	3.560
12	Trên 11.000 đến 12.000	14.540	3.840
13	Trên 12.000 đến 13.000	15.590	4.120
14	Trên 13.000 đến 14.000	16.640	4.400
15	Trên 14.000 đến 15.000	17.690	4.680

Ghi chú:

- Trường hợp thực hiện nhiều chu trình thử, với mỗi một chu trình thử bổ sung phải cộng thêm số đơn vị giá tiêu chuẩn là 960.

PHẦN THỨ BA
BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ VÀ CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG
QUẢN LÝ AN TOÀN THEO BỘ LUẬT QUẢN LÝ AN TOÀN QUỐC TẾ (BỘ
LUẬT ISM) VÀ GIÁ PHÊ DUYỆT, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ CHỨNG
NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI

I. Giá đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn theo Bộ luật Quản lý an toàn quốc tế (Bộ luật ISM)

1. Giá đánh giá Hệ thống quản lý an toàn của Công ty:

Đơn vị tính: Đồng/lần

Số TT	Loại hình đánh giá	Mức giá	
		Công ty loại I	Công ty loại II
1	Đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận phù hợp (DOC)	34.600.000	51.500.000
2	Đánh giá hàng năm để xác nhận Giấy chứng nhận phù hợp (DOC)	17.700.000	22.800.000
3	Đánh giá cấp mới Giấy chứng nhận phù hợp (DOC)	22.800.000	28.700.000
4	Đánh giá sơ bộ để cấp Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) tạm thời	17.700.000	22.800.000
5	Đánh giá bất thường hệ thống quản lý an toàn Công ty	17.700.000	22.800.000

2. Giá đánh giá Hệ thống quản lý an toàn của Tàu biển

Đơn vị tính: Đồng/lần

Số TT	Loại hình đánh giá	Mức giá	
		Tàu nhóm I	Tàu nhóm II
1	Đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC)	11.400.000	13.000.000
2	Đánh giá trung gian để xác nhận Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC)	11.400.000	13.000.000
3	Đánh giá cấp mới Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC)	11.400.000	13.000.000
4	Đánh giá sơ bộ để cấp Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) tạm thời	11.400.000	13.000.000
5	Đánh giá bất thường hệ thống quản lý an toàn tàu	11.400.000	13.000.000

II. Giá phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động Hàng hải phần II, kiểm tra, đánh giá và chứng nhận lao động hàng hải theo Công ước Lao động Hàng hải năm 2006

Đơn vị tính: Đồng/lần

Số TT	Loại hình đánh giá	Mức giá	
		Tàu nhóm I	Tàu nhóm II
1	Phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II	5.000.000	5.000.000
2	Phê duyệt Bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần II khi có bổ sung, sửa đổi lớn	2.000.000	2.000.000
3	Kiểm tra, đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải	10.000.000	12.000.000
4	Kiểm tra, đánh giá trung gian để xác nhận vào Giấy chứng nhận Lao động hàng hải	10.000.000	12.000.000
5	Kiểm tra, đánh giá để cấp mới Giấy chứng nhận Lao động hàng hải	10.000.000	12.000.000
6	Kiểm tra, đánh giá sơ bộ để cấp mới Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời	9.000.000	10.500.000
7	Kiểm tra, đánh giá bất thường để duy trì Giấy chứng nhận Lao động hàng hải	9.000.000	10.500.000

Các từ ngữ trong Biểu số mức thu giá được giải thích như sau:

1. “*Tàu nhóm I*” là tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên và không phải là tàu thuộc nhóm loại II.
2. “*Tàu nhóm II*” là tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng, và công trình biển.
3. “*Công ty loại I*” là Công ty có từ 7 cán bộ, nhân viên trở xuống tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn.
- 4 “*Công ty loại II*” là Công ty có từ 8 cán bộ, nhân viên trở lên tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn.
5. “*Sản phẩm công nghiệp*” là máy, vật liệu và trang thiết bị dùng cho đóng mới và sửa chữa tàu biển, công trình biển.
6. “*Công nhận kiểu*” là quá trình kiểm tra đánh giá của Cục Đăng kiểm Việt Nam để thẩm định thiết kế, đánh giá việc chế tạo sản phẩm và xác nhận năng lực của cơ sở chế tạo khi chế tạo các sản phẩm giống nhau thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn hoặc các tiêu chuẩn liên quan được chấp nhận khác.

